



Niềm tin và thịnh vượng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số/No: 407.01/2025/TB - OCB

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025
Ho Chi Minh City, 24 January 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*
- Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM/*The Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức: **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG**

Organization: Orient Commercial Joint Stock Bank

- Mã chứng khoán: **OCB**

Stock symbol: OCB

- Địa chỉ trụ sở chính: Toà nhà The Hallmark, Số 15 Trần Bạch Đằng, P. Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Head office: The Hallmark Building, 15 Tran Bach Dang, Thu Thiem Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City

- Điện thoại/*Telephone: (84-28) 38 220 960 - 38 220 961*

- Fax: (84-28) 38 220 963

- Người thực hiện công bố thông tin: Ông NGUYỄN HUY ĐỨC

Information disclosing person: Mr. NGUYEN HUY DUC

- Chức vụ: Giám đốc tài chính

Position: Chief Financial Officer

- Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24h theo yêu cầu

Type of information to be disclosed: Periodic Extraordinary 24h upon request

- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 (Riêng lẻ + Hợp nhất), giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ trên Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024

Information disclosure content: Financial statements for Q4.2024 (Separate + Consolidated), explanation on changes of profit after tax compared to the same period in the Financial Statements of Q4.2024

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/01/2025 tại đường dẫn: <https://ocb.com.vn/vi/nha-dau-tu#thong-tin-tai-chinh>

This information was disclosed on OCB's website from 24 January 2025 at: <https://www.ocb.com.vn/en/investors#>

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify the truthfulness of the information stated above and take the full responsibility before the law for the disclosed information.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above
- Lưu: Văn thư, Phòng Kế toán/
Archive: Office, Accounting Department.

Đại diện tổ chức/Organization Representative

Người ủy quyền CBTT 

Authorized representative



NGUYỄN HUY ĐỨC



Niềm tin và thịnh vượng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2024

NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG

Tòa nhà The Hall mark, 15 Trần Bạch Đằng, P. Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	<i>Thuyết minh</i>	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		787.773.771.826	779.733.563.086
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")		2.377.473.012.237	6.965.365.039.785
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		39.126.199.257.631	33.900.216.479.510
Tiền gửi tại TCTD khác		38.922.550.757.631	32.303.914.945.061
Cho vay các TCTD khác		203.648.500.000	1.596.301.534.449
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Dự phòng chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.1	-	41.473.565.365
Cho vay khách hàng		168.295.145.827.686	144.704.316.896.607
Cho vay khách hàng	V.2	170.844.469.638.663	147.206.466.215.571
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.3	(2.549.323.810.977)	(2.502.149.318.964)
Hoạt động mua nợ		5.041.128.156.935	546.768.250.000
Mua nợ		5.079.222.324.368	550.900.000.000
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(38.094.167.433)	(4.131.750.000)
Chứng khoán đầu tư	V.4	52.589.033.787.156	40.291.755.021.791
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		52.635.610.527.457	40.331.397.720.516
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
Dự phòng chứng khoán đầu tư		(46.576.740.301)	(39.642.698.725)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.5	25.000.000.000	25.000.000.000
Đầu tư vào công ty con		25.000.000.000	25.000.000.000
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
Tài sản cố định		629.786.003.479	553.659.164.650
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>		341.299.885.196	269.540.873.296
Nguyên giá tài sản cố định		897.989.633.453	783.657.134.113
Hao mòn tài sản cố định		(556.689.748.257)	(514.116.260.817)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
<i>Tài sản cố định vô hình</i>		288.486.118.283	284.118.291.354
Nguyên giá tài sản cố định		635.944.945.135	580.023.546.142
Hao mòn tài sản cố định		(347.458.826.852)	(295.905.254.788)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản có khác		11.864.722.115.478	12.329.766.954.638
Các khoản phải thu		7.092.555.625.434	7.866.477.939.468
Các khoản lãi, phí phải thu		2.778.453.061.157	2.528.258.177.998
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác		1.998.513.428.887	1.939.830.837.172
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		-	-
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác		(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
TỔNG TÀI SẢN		280.736.261.932.428	240.138.054.935.432

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	<i>Thuyết minh</i>	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		3.469.535.552.139	94.394.453.562
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN	V.6	3.469.535.552.139	94.394.453.562
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN		-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.7	45.008.281.205.498	31.039.865.195.767
Tiền gửi của các TCTD khác		43.798.252.294.422	27.227.630.888.883
Vay các TCTD khác		1.210.028.911.076	3.812.234.306.884
Tiền gửi của khách hàng	V.8	142.482.818.601.895	125.968.487.476.629
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	V.1	356.262.657.844	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		5.942.083.509.395	4.358.195.253.813
Phát hành giấy tờ có giá	V.9	44.010.712.500.000	37.808.325.000.000
Các khoản nợ khác		7.795.041.909.307	12.334.188.454.002
Các khoản lãi, phí phải trả		2.656.125.820.313	4.696.630.760.920
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	V.10	5.137.921.577.702	7.637.557.693.082
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	V.10	994.511.292	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		249.064.735.936.078	211.603.455.833.773
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	V.12	31.671.525.996.350	28.534.599.101.659
Vốn của TCTD		24.711.163.507.348	20.601.514.927.348
Vốn điều lệ		24.657.891.520.000	20.548.242.940.000
Vốn đầu tư XDCH		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		53.271.987.348	53.271.987.348
Cổ phiếu quỹ		-	-
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD		3.223.755.898.088	2.588.756.524.494
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		3.736.606.590.914	5.344.327.649.817
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		280.736.261.932.428	240.138.054.935.432

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Bảo lãnh vay vốn		89.245.268.842	27.951.235.279
Cam kết giao dịch hối đoái		138.719.544.097.903	158.389.419.615.570
Cam kết mua ngoại tệ		662.365.672.412	296.243.446.052
Cam kết bán ngoại tệ		663.446.975.491	296.226.105.852
Cam kết giao dịch hoán đổi		137.393.731.450.000	157.796.950.063.666
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		669.334.223.912	1.285.464.740.750
Bảo lãnh khác		6.161.163.020.259	6.515.412.452.472
Các cam kết khác		2.498.925.000.000	-
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		1.854.843.084.325	2.687.354.712.757
Nợ khó đòi đã xử lý		14.880.784.832.530	10.211.698.707.052
Tài sản và chứng từ khác		68.135.411.858.929	27.283.410.619.395

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Anh

Giám đốc Tài chính



Nguyễn Huy Đức

TP. HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2025
Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 04 năm 2024

Chỉ tiêu	Thuyết minh	QUÝ 4.2024	QUÝ 4.2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q4.2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q4.2023
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.13	5.108.679.759.273	4.167.216.098.675	17.954.213.013.236	18.126.740.689.099
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.14	(2.454.319.906.852)	(2.836.138.971.221)	(9.348.746.630.835)	(11.363.534.056.698)
THU NHẬP LÃI THUẦN		2.654.359.852.421	1.331.077.127.454	8.605.466.382.401	6.763.206.632.401
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		509.448.307.768	367.299.256.851	1.073.463.790.640	997.491.617.180
Chi phí hoạt động dịch vụ		(46.796.157.313)	(30.455.056.643)	(142.376.933.748)	(115.337.751.825)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		462.652.150.455	336.844.200.208	931.086.856.892	882.153.865.355
Lãi thuần từ hoạt động KD ngoại hối		22.284.876.357	103.200.318.425	310.953.918.546	389.064.926.979
Lãi thuần từ mua bán CK kinh doanh	VI.15	1.919.970.000	174.000.000	2.250.030.000	1.496.347.500
(Lỗ)/ lãi thuần từ mua bán CK đầu tư	VI.16	(66.057.598.799)	94.490.791.064	(188.421.795.033)	646.561.649.571
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-	1.072.015.796	-
Thu nhập từ hoạt động khác		526.745.567.903	1.314.602.763.356	1.021.970.746.505	1.499.944.064.869
Chi phí hoạt động khác		(384.336.824.972)	(1.164.056.398.310)	(615.320.201.422)	(1.246.552.733.976)
Lãi thuần từ hoạt động khác		142.408.742.931	150.546.365.046	406.650.545.083	253.391.330.893
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		3.217.567.993.365	2.016.332.802.197	10.069.057.953.685	8.935.874.752.699
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	VI.17	(1.061.326.829.888)	(947.811.804.237)	(3.802.847.689.434)	(3.170.408.245.675)
LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		2.156.241.163.477	1.068.520.997.960	6.266.210.264.251	5.765.466.507.024
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(703.180.828.579)	(844.246.050.806)	(2.259.026.320.781)	(1.627.225.365.223)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.453.060.334.898	224.274.947.154	4.007.183.943.470	4.138.241.141.801
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(296.789.284.501)	(51.634.328.822)	(832.187.075.505)	(835.891.344.852)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.156.271.050.397	172.640.618.332	3.174.996.867.965	3.302.349.796.949

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Anh

Giám đốc Tài chính



Nguyễn Huy Đức

TP. HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2025



Phạm Hồng Hải

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q4.2024</i>	<i>Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q4.2023</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		17.695.416.911.444	17.929.055.211.399
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(11.396.639.181.598)	(9.438.711.310.501)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		937.728.253.987	871.338.973.198
Chênh lệch số tiền thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		131.716.195.089	1.042.504.574.893
Thu nhập khác		211.479.092.090	239.778.019.434
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		211.356.985.356	86.690.315.928
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.728.191.891.252)	(3.109.478.862.626)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(852.812.443.202)	(865.011.430.481)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		3.210.053.921.914	6.756.165.491.244
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		1.392.653.034.449	613.728.642.844
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(12.304.212.806.941)	(2.821.194.346.585)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh khác		41.473.565.365	318.570.441.702
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(28.166.325.747.460)	(25.046.204.474.079)
Tăng nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		(2.176.894.900.043)	(703.276.451.916)
Giảm/ (tăng) khác về tài sản hoạt động		818.611.610.576	(1.764.971.222.754)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/ (giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		3.375.141.098.577	(2.500.235.292.044)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		13.968.416.009.731	8.401.222.337.334
Tăng tiền gửi của khách hàng		16.514.331.125.266	23.738.758.861.273
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		6.202.387.500.000	5.785.587.500.000
Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		1.583.888.255.582	1.189.720.863.332
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		356.262.657.844	-
(Giảm)/ tăng khác về công nợ hoạt động		(2.507.905.278.238)	2.673.727.398.095
Chi từ các quỹ của TCTD		(10.462.000.000)	(6.547.777.779)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.297.418.046.622	16.635.051.970.667

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q4.2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q4.2023
Mua sắm tài sản cố định		(278.200.437.406)	(381.419.983.500)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		18.522.593.819	1.350.311.713.634
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		1.072.015.796	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(258.605.827.791)	968.891.730.134
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(28.225.069)	(4.246.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(28.225.069)	(4.246.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.038.783.993.762	17.603.939.454.801
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		40.049.013.547.932	22.445.074.093.131
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		42.087.797.541.694	40.049.013.547.932

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Anh

Giám đốc Tài chính



Nguyễn Huy Đức

TP. HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2025
Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 4 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là Ngân hàng Thương mại Cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp trong thời hạn 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300852005 ngày 10 tháng 5 năm 1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh khác.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật; kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng; tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng; bảo lãnh ngân hàng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá trị khác trên thị trường tiền tệ; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; mua nợ; kinh doanh mua, bán vàng miếng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2024**2. Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng là 24.657.891.520.000 đồng (31/12/2023: 20.548.242.940.000 đồng).

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau :

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Ngô Hà Bắc	Thành viên
Bà Trịnh Thị Mai Anh	Thành viên
Ông Yoshizawa Toshiki	Thành viên
Ông Kato Shin	Thành viên
Ông Phan Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tùng	Thành viên
Ông Phạm Tri Nguyen	Thành viên độc lập
Ông Bùi Minh Đức	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thúy Minh	Trưởng ban kiểm soát
Bà Đặng Thị Quý	Thành viên
Ông Phạm Quang Vinh	Thành viên

4. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Hồng Hải	Tổng Giám đốc
Ông Trương Đình Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Huỳnh Lê Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc (thời việc từ ngày 01/12/2024)

5. Trụ sở chính, chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông có trụ sở chính đặt tại tòa nhà The Hallmark, số 15 Trần Bạch Đằng, phường Thủ Thiêm, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng Phương Đông có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh chính, một trăm mười ba (113) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

6. Công ty con

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có 01 công ty con, thành lập tại Việt Nam. Công ty TNHH Một thành viên Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng Thương mại Phương Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314327542 ngày 03 tháng 04 năm 2017 với tỷ lệ góp vốn 100%.

7. Cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.021 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6.816 nhân viên).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam – VAS

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

- Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 (“Thông tư 22”), Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2024

Các báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng báo cáo Tình hình tài chính, báo cáo Kết quả hoạt động, báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, các báo cáo này không nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Hợp nhất báo cáo

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NGÂN HÀNG

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo thông tư 22, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá cuối ngày tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng báo cáo tình hình tài chính riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

2. Công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi ngày. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào cuối kỳ kế toán năm. Tỷ giá đánh giá lại được quy định theo Thông tư 22.

3. Kế toán thu nhập lãi và chi phí lãi

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 31"), Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 ("Nghị định 86") và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 03 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 04 năm 2021 ("Thông tư 03"), Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 07 tháng 09 năm 2021 ("Thông tư 14"), Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23/04/2023 ("Thông tư 02"), Thông tư 06/2024/TT-NHNN ngày 18/06/2024 ("Thông tư 06") sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực thu.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay từ 12 tháng trở xuống tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 60 tháng tính từ ngày giải ngân.

- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng, cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 31 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi và cho vay cho tổ chức tài chính, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm các trái phiếu do các TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ"); nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng; mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2024Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung theo Nghị định 86 với mức bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Các khoản cho vay khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19 và các khoản cho vay khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo quyết định tại Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14, Thông tư 02, Thông tư 06.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán**6.1 Chứng khoán kinh doanh***Phân loại*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 sửa đổi bổ sung Thông tư 48. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán thì Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tiền lãi bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thực thu.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

6.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Đo lường

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá vào cuối năm tài chính.

Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC và Thông tư 24/2022/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

7. Kế toán các tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 35 đến 50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá thanh toán và các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất.

- Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài

sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

8. **Kế toán tài sản cố định hữu hình**

- Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

- Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, vật liệu truyền dẫn	5 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8 năm

9. **Kế toán các giao dịch thuê tài sản**

Ngân hàng đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời hạn thuê.

10. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc và đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước.

11. **Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định**

Ngân hàng thực hiện phân loại các cam kết ngoại bảng và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

12. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên**12.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Cán bộ nhân viên của Ngân hàng khi đủ điều kiện để hưởng lương hưu sẽ được nhận trợ cấp lương hưu từ Quỹ Bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, Ngân hàng không có nghĩa vụ chi trả trợ cấp lương hưu cho cán bộ nhân viên.

12.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

12.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**- Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng

luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

- *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2024**Mẫu số: - B05a/TCTD**
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

14. Kế toán các khoản vốn vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, hàng tháng thực hiện dự chi.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần của Ngân hàng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Tổng vốn cổ phần đã góp
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	20.548.242.940.000	53.271.987.348	20.601.514.927.348
Tăng trong kỳ	4.109.648.580.000	-	4.109.648.580.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	24.657.891.520.000	53.271.987.348	24.711.163.507.348

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(Số liệu ngày 31/12/2023 đã được trình bày theo số liệu trong báo cáo kiểm toán năm 2023)

1. Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ/tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị theo HD (theo tỷ giá ngày hiệu lực HD)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tai ngày 31/12/2024			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch hoán đổi	68.222.986.950.000	-	309.670.330.000
- Giao dịch kỳ hạn	115.214.689.592	332.672.156	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	1.226.000.000.000	-	46.925.000.000
Tổng	69.564.201.639.592	332.672.156	356.595.330.000
			356.262.657.844

Tai ngày 31/12/2023
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ

- Giao dịch hoán đổi	76.097.542.836.181	42.536.901.303	-
- Giao dịch kỳ hạn	70.575.046.875	-	1.063.335.938
Tổng	76.168.117.883.056	42.536.901.303	1.063.335.938
		41.473.565.365	

2. Cho vay khách hàng

	31/12/2024	31/12/2023
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	169.237.595.853.438	144.000.748.371.624
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các GTCG	-	5.910.832.095
Các khoản trả thay khách hàng	1.397.894.380	1.397.894.380
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	142.985.348.083	219.088.064.488
Các khoản nợ chờ xử lý	1.462.490.542.762	2.979.321.052.984
Tổng	170.844.469.638.663	147.206.466.215.571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 4 năm 2024

 Mẫu số: - B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

- Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	160.039.885.864.687	137.184.721.927.528
Nợ cần chú ý	3.933.969.784.987	3.138.545.588.757
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.075.776.805.310	967.259.763.141
Nợ nghi ngờ	1.710.943.603.143	1.255.638.819.170
Nợ có khả năng mất vốn	2.621.403.037.774	1.680.979.063.991
Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản gắn xiết nợ, gắn nợ và nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm	1.462.490.542.762	2.979.321.052.984
Tổng	<u>170.844.469.638.663</u>	<u>147.206.466.215.571</u>

- Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Nợ ngắn hạn	49.564.199.330.061	38.033.766.274.271
Nợ trung hạn	34.385.606.526.892	28.064.635.883.567
Nợ dài hạn	86.894.663.781.710	81.108.064.057.733
Tổng	<u>170.844.469.638.663</u>	<u>147.206.466.215.571</u>

3. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

<u>Quý 4/2024</u>	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Số dư đầu quý	1.155.549.774.851	1.559.575.884.455
Trích lập Dự phòng rủi ro	153.970.337.583	533.185.194.794
Dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(58.815.785.251)	(794.141.595.455)
Số dư cuối quý	<u>1.250.704.327.183</u>	<u>1.298.619.483.794</u>
<u>Quý 4/2023</u>		
Số dư đầu quý	974.918.606.474	951.264.676.198
Trích lập Dự phòng rủi ro	108.913.217.399	735.404.083.407
Dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	-	(268.351.264.514)
Số dư cuối quý	<u>1.083.831.823.873</u>	<u>1.418.317.495.091</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 4 năm 2024

 Mẫu số: - B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

4. Chứng khoán đầu tư

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	52.570.055.718.310	40.265.842.911.369
- Do Chính phủ phát hành	19.132.716.627.953	23.171.492.258.634
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	29.050.157.917.998	13.938.530.103.010
- Do các TCKT trong nước phát hành	4.387.181.172.359	3.155.820.549.725
b. Chứng khoán Vốn	65.554.809.147	65.554.809.147
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	14.236.945.147	14.236.945.147
- Do các TCKT trong nước phát hành	51.317.864.000	51.317.864.000
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán SSĐB	(46.576.740.301)	(39.642.698.725)
Tổng	<u>52.589.033.787.156</u>	<u>40.291.755.021.791</u>

5. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Đầu tư vào công ty con	25.000.000.000	25.000.000.000
Tổng	<u>25.000.000.000</u>	<u>25.000.000.000</u>

- Chi tiết đầu tư vào công ty con

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Phương Đông		
Tổng	<u>25.000.000.000</u>	<u>25.000.000.000</u>

6. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Vay NHNN	3.469.535.552.139	94.394.453.562
Vay theo hồ sơ tín dụng	76.348.421.538	94.394.453.562
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	3.393.187.130.601	-
Tổng	<u>3.469.535.552.139</u>	<u>94.394.453.562</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 4 năm 2024

 Mẫu số: - B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

7. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	7.090.294.422	13.520.888.883
- Bằng VND	7.090.294.422	13.520.888.883
b. Tiền gửi có kỳ hạn	43.791.162.000.000	27.214.110.000.000
- Bằng VND	39.666.885.000.000	25.758.600.000.000
- Bằng ngoại tệ	4.124.277.000.000	1.455.510.000.000
Tổng	43.798.252.294.422	27.227.630.888.883
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	1.188.082.692.211	3.687.219.101.112
- Bằng ngoại tệ	21.946.218.865	125.015.205.772
Tổng	1.210.028.911.076	3.812.234.306.884
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	45.008.281.205.498	31.039.865.195.767

8. Tiền gửi của khách hàng
- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	20.520.484.034.414	15.043.882.580.735
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	19.725.686.573.559	14.523.157.229.929
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	794.797.460.855	520.725.350.806
Tiền gửi có kỳ hạn	121.271.590.004.312	110.579.505.267.190
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	120.782.830.009.157	110.285.882.990.734
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	488.759.995.155	293.622.276.456
Tiền gửi vốn chuyên dùng	276.256.373.743	36.305.175.860
Tiền gửi ký quỹ	414.488.189.426	308.794.452.844
Tổng	142.482.818.601.895	125.968.487.476.629

9. Phát hành giấy tờ có giá

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Trái phiếu từ 12 tháng tới 5 năm	32.000.000.000.000	29.050.000.000.000
Trái phiếu từ 5 năm trở lên	1.630.912.500.000	1.826.825.000.000
Chứng chỉ tiền gửi dưới 12 tháng	6.620.000.000.000	6.210.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi từ 12 tháng tới 5 năm	3.759.800.000.000	721.500.000.000
Tổng	44.010.712.500.000	37.808.325.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2024Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)**10. Các khoản nợ khác**

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Các khoản phải trả nội bộ	9.670.775.746	8.355.993.396
Các khoản phải trả bên ngoài	4.965.030.752.223	7.493.589.623.227
Quỹ khen thưởng phúc lợi	163.220.049.733	135.612.076.459
Dự phòng rủi ro khác	994.511.292	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	994.511.292	-
Tổng	<u>5.138.916.088.994</u>	<u>7.637.557.693.082</u>

11. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	31/12/2023		Phát sinh trong kỳ		31/12/2024	
	Số phải trả	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải trả	Số phải thu
Thuế GTGT	68.546.123.446	-	92.321.316.594	156.149.531.440	42.237.381.703	37.519.473.103
Thuế TNDN	318.076.067.522	-	832.187.075.505	852.812.443.202	302.158.869.487	4.708.169.662
Thuế TNCN	9.859.315.404	-	161.742.195.591	159.572.983.083	12.028.527.912	-
Thuế nhà thầu	1.026.320.497	-	13.522.706.070	13.325.631.463	1.223.395.104	-
Thuế nhà đất	-	-	732.287.023	732.287.023	-	-
Thuế môn bài	-	-	171.000.000	171.000.000	-	-
Tổng cộng	397.507.826.869	-	1.100.676.580.783	1.182.763.876.211	357.648.174.206	42.227.642.765



Niềm tin và thịnh vượng

Ngân Hàng Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2024

Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

12. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư đầu kỳ	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 31/12/2023	20.548.242.940.000	53.271.987.348	2.243.329.059.475	345.053.408.131	374.056.888	5.344.327.649.817	28.534.599.101.659
Tăng trong kỳ	4.109.648.580.000	-	317.499.686.797	317.499.686.797	-	3.174.996.867.965	7.919.644.821.559
- Tăng trong kỳ	4.109.648.580.000	-	317.499.686.797	317.499.686.797	-	3.174.996.867.965	7.919.644.821.559
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(4.782.717.926.868)	(4.782.717.926.868)
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(4.782.717.926.868)	(4.782.717.926.868)
Số dư 31/12/2024	24.657.891.520.000	53.271.987.348	2.560.828.746.272	662.553.094.928	374.056.888	3.736.606.590.914	31.671.525.996.350

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

(Số liệu ngày 31/12/2023 đã được trình bày theo số liệu trong báo cáo kiểm toán năm 2023)

13. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	324.979.980.958	172.376.621.556
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	4.100.957.992.542	3.422.233.861.277
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	528.910.725.623	451.737.683.544
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	30.548.879.416	27.033.260.407
Thu lãi từ nghiệp vụ mua nợ	72.141.113.408	16.505.944.636
Thu khác từ hoạt động tín dụng	51.141.067.326	77.328.727.255
Tổng	<u>5.108.679.759.273</u>	<u>4.167.216.098.675</u>

14. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
Trả lãi tiền gửi	1.786.206.513.181	1.909.724.899.398
Trả lãi tiền vay	108.269.040.402	100.431.103.679
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	543.042.099.217	679.578.824.784
Chi phí hoạt động tín dụng khác	16.802.254.052	146.404.143.360
Tổng	<u>2.454.319.906.852</u>	<u>2.836.138.971.221</u>

15. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.919.970.000	174.000.000
Tổng	<u>1.919.970.000</u>	<u>174.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2024

Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

16. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	4.168.338.071	128.883.192.680
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(69.090.934.474)	(37.010.049.330)
(Trích lập)/ hoàn nhập dự phòng rủi ro	(1.135.002.396)	2.617.647.714
Tổng	(66.057.598.799)	94.490.791.064

17. Chi phí hoạt động

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	938.176.464	304.657.533
2. Chi phí cho nhân viên	604.325.928.567	569.038.998.088
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	527.047.573.464	504.075.779.055
- Các khoản chi đóng góp theo lương	47.758.329.792	40.961.766.335
- Chi trợ cấp	304.281.708	222.669.823
- Chi phí khác cho nhân viên	29.215.743.603	23.778.782.875
3. Chi về tài sản	165.283.049.097	135.460.258.336
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	32.778.868.323	26.707.720.291
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	257.758.838.852	216.381.749.488
Trong đó:		
- Công tác phí	13.815.348.690	11.945.902.952
- Chi về các HĐ đoàn thể của TCTD	413.747.668	352.684.153
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	33.020.836.908	26.811.481.946
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	-	(185.341.154)
Tổng	1.061.326.829.888	947.811.804.237

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**18. Giao dịch với các bên liên quan**

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ Có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một doanh nghiệp trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan trong quý 4 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Tiền gửi	
	Gửi vào	Rút ra
AOZORA BANK, Ltd	-	-
Cty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế NHTM Phương Đông	31.041.908	217.586.764

Chi tiết các khoản tiền gửi và phải trả các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Tiền gửi	Lãi phải trả
Aozora Bank, Ltd	-	-
Cty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế NHTM Phương Đông	23.034.051.608	1.150.504.110

19. Các sự kiện sau ngày lập bảng CĐKT

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

20. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	176.127.340.463.031	229.104.602.384.549	674.721.445.313	69.564.201.639.592	52.660.610.527.457
Nước ngoài	-	7.129.264.521.163	-	-	-

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH
21. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"). Ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên chuyên trách và không chuyên trách.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

22. Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá

trị ghi sổ của các tài sản trên bảng báo cáo tình hình tài chính riêng. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng, theo các giới hạn đã xác định bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng không tham gia vào các hoạt động, sản phẩm tín dụng khi chưa có đầy đủ hiểu biết và các biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

23. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro. Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường ban hành đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản và hệ thống công cụ, giới hạn rủi ro thị trường kiểm soát hoạt động kinh doanh (trading book) và các trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (banking book). Với các công cụ sử dụng kiểm soát như hạn mức trạng thái ngoại tệ rỗng, hạn mức thay đổi của danh mục đầu tư trên một điểm cơ bản (Present value of a basis point - PV01), hạn mức chênh lệch dòng tiền, kỳ hạn và đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing - Khe hở định giá lại).

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận Quản lý rủi ro thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những dự báo nhận biết những thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, Ngân hàng có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

23.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn tái định lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ, từ đó tạo ra khả năng thu nhập, giá trị tài sản, và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản có và tài sản nợ.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt và vàng bạc; các khoản đầu tư / kinh doanh chứng khoán vốn; các công cụ phái sinh và tài sản tài chính khác; góp vốn đầu tư dài hạn; các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) và các khoản nợ phải trả khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian định lại lãi suất thực tế theo quy định về lãi suất của tổ chức phát hành. Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xếp vào kỳ tái định lãi từ 6-12 tháng. Khoản chiết khấu/phụ trội của chứng khoán nợ được coi là khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ NHNN; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá, và phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro dựa trên thời gian định lại lãi suất theo quy định trên hợp đồng (nếu có) hoặc thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch.

- ▶ Với quan điểm thận trọng cho rằng huy động từ Thị trường 1 đã đến hạn trước thời điểm chốt sổ liệu (nhưng khách hàng chưa đến tất toán) là các nghĩa vụ nợ mà Ngân hàng phải ưu tiên với mức độ cao nhất để thanh toán cho đối tác hoặc khách hàng. Theo đó, toàn bộ số dư của các món huy động này được Ngân hàng đặt lại kỳ tái định lãi ngay để đảm bảo đo lường kịp thời và đầy đủ tác động của thay đổi lãi suất thị trường đến lợi nhuận của Ngân hàng.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng:

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng.

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường, và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNN.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Hội sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận được giao.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục.

Công cụ quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng:

- ▶ Điều chỉnh thời hạn điều chỉnh lãi suất cho vay tương ứng với kỳ hạn đánh giá lại của nguồn vốn. Kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép;
- ▶ Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường, lãi suất cho vay phải được xây dựng trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng;
- ▶ Điều hành qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP.
- ▶ Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả, tăng trưởng quy mô và mở rộng thị phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2024

Mẫu số: - B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

23.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn VND	Không nhạy cảm lãi suất VND	Điều chỉnh lãi suất trong biên độ thời gian						Tổng cộng VND
			Đến 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 đến 6 tháng VND	Từ 6 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	787.773.771.826	-	-	-	-	-	-	787.773.771.826
Tiền gửi tại NHNN	-	2.377.473.012.237	-	-	-	-	-	-	2.377.473.012.237
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	724.808.757.631	35.765.818.500.000	2.525.845.000.000	-	-	109.727.000.000	-	39.126.199.257.631
Cho vay khách hàng, mua nợ (*)	6.771.271.792.153	-	26.552.738.674.749	61.321.523.311.298	54.224.110.340.273	18.404.423.521.320	8.649.624.323.238	-	175.923.691.963.031
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.500.353.927.457	-	1.022.666.600.000	9.704.000.000.000	23.572.590.000.000	2.026.000.000.000	14.810.000.000.000	52.635.610.527.457
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	25.000.000.000	-	-	-	-	-	-	25.000.000.000
Tài sản cố định	-	629.786.003.479	-	-	-	-	-	-	629.786.003.479
Tài sản Có khác (*)	4.800.000.000	11.864.722.115.478	-	-	-	-	-	-	11.869.522.115.478
Tổng tài sản	6.776.071.792.153	17.909.917.588.108	62.318.557.174.749	64.870.034.911.298	63.928.110.340.273	41.977.013.521.320	10.785.351.323.238	14.810.000.000.000	283.375.056.651.139
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	3.393.187.130.601	-	-	76.348.421.538	-	-	3.469.535.552.139
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	7.090.294.422	41.815.766.322.786	2.987.935.273.199	90.103.795.411	12.239.799.000	95.145.720.680	-	45.008.281.205.498
Tiền gửi của khách hàng	-	-	54.132.515.701.224	33.382.345.695.360	37.642.440.144.617	12.339.939.654.592	4.985.103.248.390	474.157.712	142.482.818.601.895
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	356.262.657.844	-	-	-	-	-	-	356.262.657.844
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	5.954.805.000	1.537.625.260	44.315.255.500	5.890.275.823.635	-	5.942.083.509.395
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	204.400.000.000	59.200.000.000	7.688.412.500.000	5.538.400.000.000	30.520.300.000.000	-	44.010.712.500.000
Các khoản nợ khác (*)	-	7.794.047.398.015	-	-	-	-	-	-	7.794.047.398.015
Tổng nợ phải trả	-	8.157.400.350.281	99.545.869.154.611	36.435.435.773.559	45.422.494.065.288	18.011.243.130.630	41.490.824.792.705	474.157.712	249.063.741.424.786
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	6.776.071.792.153	9.752.517.237.827	(37.227.311.979.862)	28.434.599.137.739	18.505.616.274.985	23.965.770.390.690	(30.705.473.469.467)	14.809.525.842.288	34.311.315.226.353
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các TS và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	6.776.071.792.153	9.752.517.237.827	(37.227.311.979.862)	28.434.599.137.739	18.505.616.274.985	23.965.770.390.690	(30.705.473.469.467)	14.809.525.842.288	34.311.315.226.353

(*): Không bao gồm dự phòng

23.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2024

Mẫu số: - B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.983.677.046	71.302.384.706	91.520.000	4.392.458.364	80.770.040.116
Tiền gửi tại NHNN	-	149.960.919.227	-	-	149.960.919.227
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	25.020.759.155	3.263.323.924.876	-	141.845.598.202	3.430.190.282.233
Cho vay khách hàng, mua nợ (*)	-	709.691.828.642	-	-	709.691.828.642
Tài sản có khác	13.177.148	269.142.383.134	-	4.014.335	269.159.574.617
Tổng tài sản	30.017.613.349	4.463.421.440.585	91.520.000	146.242.070.901	4.639.772.644.835
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	4.146.223.218.863	-	-	4.146.223.218.863
Tiền gửi của khách hàng	26.856.678.673	1.409.970.786.280	-	113.324.293.237	1.550.151.758.190
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(6.732.793.656.564)	-	-	(6.732.793.656.564)
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	5.855.455.000.000	-	-	5.855.455.000.000
Các tài sản nợ khác (*)	2.389.104.691	102.033.911.344	11.019.008	1.568.724.998	106.002.760.041
Tổng nợ phải trả	29.245.783.364	4.780.889.259.923	11.019.008	114.893.018.235	4.925.039.080.530
Trạng thái tiền tệ nội bảng	771.829.985	(317.467.819.338)	80.500.992	31.349.052.666	(285.266.435.695)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	557.430.496.921	-	(23.038.800.000)	534.391.696.921
Trạng thái tiền tệ nội bảng, ngoại bảng	771.829.985	239.962.677.583	80.500.992	8.310.252.666	249.125.261.226

(*): Không bao gồm dự phòng

23.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng kế hoạch định hướng kinh doanh phù hợp, đảm bảo tuân thủ nghiêm túc các tỷ lệ an toàn thanh khoản theo quy định NHNN.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro thực hiện nhiệm vụ giám sát hàng ngày về vấn đề thanh khoản của Ngân hàng, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc các thỏa thuận có thể có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 4 năm 2024

 Mẫu số: - B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

24.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn			Trong hạn				Tổng cộng VND
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	787.773.771.826	-	-	-	-	787.773.771.826
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.377.473.012.237	-	-	-	-	2.377.473.012.237
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	36.490.627.257.631	2.525.845.000.000	-	109.727.000.000	-	39.126.199.257.631
Cho vay khách hàng, mua nợ (*)	5.495.106.007.177	1.276.165.784.976	7.344.230.025.038	11.576.533.545.672	31.912.297.583.246	43.358.874.544.505	74.960.484.472.417	175.923.691.963.031
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	50.679.985.651	29.680.452.385.902	3.557.721.984.057	19.346.756.171.847	52.635.610.527.457
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	629.786.003.479	629.786.003.479
Tài sản Có khác (*)	4.800.000.000	-	391.897.698.577	103.408.902.509	1.145.157.582.134	7.474.038.234.256	2.750.219.698.002	11.869.522.115.478
Tổng tài sản	5.499.906.007.177	1.276.165.784.976	47.392.001.765.309	14.256.467.433.832	62.737.907.551.282	54.500.361.762.818	97.712.246.345.745	283.375.056.651.139
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	3.393.187.130.601	-	76.348.421.538	-	-	3.469.535.552.139
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	41.822.856.617.208	2.987.935.273.199	102.343.594.411	95.145.720.680	-	45.008.281.205.498
Tiền gửi của khách hàng	-	-	54.132.492.802.768	33.025.502.177.077	49.198.346.215.948	6.126.003.248.390	474.157.712	142.482.818.601.895
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(24.136.099.162)	(152.757.783.013)	533.156.540.019	-	-	356.262.657.844
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	5.954.805.000	45.852.880.760	5.890.275.823.635	-	5.942.083.509.395
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	200.312.500.000	59.200.000.000	13.230.900.000.000	30.520.300.000.000	-	44.010.712.500.000
Các khoản nợ khác (*)	-	-	483.635.328.459	662.413.296.891	5.978.748.040.308	669.248.641.330	2.091.027	7.794.047.398.015
Tổng nợ phải trả	-	-	100.008.348.279.874	36.588.247.769.154	69.165.695.692.984	43.300.973.434.035	476.248.739	249.063.741.424.786
Mức chênh thanh khoản ròng	5.499.906.007.177	1.276.165.784.976	(52.616.346.514.565)	(22.331.780.335.322)	(6.427.788.141.702)	11.199.388.328.783	97.711.770.097.006	34.311.315.226.353

(*): Không bao gồm dự phòng

23.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ngân hàng quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không trọng yếu.

24. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối quý

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
USD	25.458,50	24.258,50
EUR	26.620,50	26.843,50
GBP	32.097,50	30.977,00
JPY	163,55	172,43
CAD	17.787,50	18.358,00
AUD	15.915,00	16.569,00
SGD	18.765,50	18.430,00
KRW	18,31	19,74
CNY	3.492,50	3.416,50
THB	765,00	726,00
CHF	28.613,00	29.240,00
NZD	14.793,00	15.812,00
HKD	3.334,00	3.156,00
SEK	2.200,53	2.391,94
TWD	876,37	890,59
Vàng SJC (chì)	8.320.000,00	7.350.000,00

TP. HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Anh

Giám đốc Tài chính



Nguyễn Huy Đức

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Hải



Niềm tin và thịnh vượng

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Q4 2024

Orient Commercial Joint Stock Bank

The Hallmark Tower, 15 Tran Bach Dang Street, Thu Thiem Ward, Thu Duc city, Ho Chi Minh city



SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

as at December 31, 2024

	Notes	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
ASSETS			
Cash, gold and gemstones		787,773,771,826	779,733,563,086
Balances with the State Bank of Vietnam ("SBV")		2,377,473,012,237	6,965,365,039,785
Deposits and loans to other credit institutions		39,126,199,257,631	33,900,216,479,510
Deposits at other credit institutions		38,922,550,757,631	32,303,914,945,061
Loans to other credit institutions		203,648,500,000	1,596,301,534,449
Loan risk provisions to other credit institutions		-	-
Securities held for trading		-	-
Securities held for trading		-	-
Security provisions held for trading		-	-
Derivatives instruments and other financial assets	V.1	-	41,473,565,365
Loans to customers		168,295,145,827,686	144,704,316,896,607
Loans to customers	V.2	170,844,469,638,663	147,206,466,215,571
Provision for credit loss of loans to customers	V.3	(2,549,323,810,977)	(2,502,149,318,964)
Purchased debts		5,041,128,156,935	546,768,250,000
Purchased debts		5,079,222,324,368	550,900,000,000
Provision for credit loss of purchased debts		(38,094,167,433)	(4,131,750,000)
Investment securities	V.4	52,589,033,787,156	40,291,755,021,791
Available-for-sale securities		52,635,610,527,457	40,331,397,720,516
Held-to-maturity investment securities		-	-
Held-to-maturity investment securities		(46,576,740,301)	(39,642,698,725)
Long-term capital contribution, investment	V.5	25,000,000,000	25,000,000,000
Investment in subsidiaries		25,000,000,000	25,000,000,000
Joint venture capital		-	-
Investment in Affiliates		-	-
Other Long-Term Investments		-	-
Long-term investment depreciation reserve		-	-
Fixed assets		629,786,003,479	553,659,164,650
<i>Tangible fixed assets</i>		341,299,885,196	269,540,873,296
Cost		897,989,633,453	783,657,134,113
Accumulated depreciation		(556,689,748,257)	(514,116,260,817)
<i>Financial lease fixed assets</i>		-	-
Cost		-	-
Accumulated depreciation		-	-
<i>Intangible fixed assets</i>		288,486,118,283	284,118,291,354
Cost		635,944,945,135	580,023,546,142
Accumulated depreciation		(347,458,826,852)	(295,905,254,788)
Investment real estate		-	-
Cost		-	-
Accumulated depreciation		-	-
Other assets		11,864,722,115,478	12,329,766,954,638
Receivables		7,092,555,625,434	7,866,477,939,468
Interest and fee receivable		2,778,453,061,157	2,528,258,177,998
Deferred CIT assets		-	-
Other assets		1,998,513,428,887	1,939,830,837,172
<i>In which: Goodwill</i>		-	-
Provision for other on-balance assets		(4,800,000,000)	(4,800,000,000)
TOTAL ASSETS		280,736,261,932,428	240,138,054,935,432

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

as at December 31, 2024

	Notes	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
LIABILITIES			
Amounts due to the Government and the SBV		3,469,535,552,139	94,394,453,562
Deposits and borrowings from the Government, the SBV	V.6	3,469,535,552,139	94,394,453,562
Transactions on sale and repurchase of Government bonds with the State Treasury		-	-
Deposits and borrowings from other credit institutions	V.7	45,008,281,205,498	31,039,865,195,767
Deposits from other credit institutions		43,798,252,294,422	27,227,630,888,883
Borrowings from other credit institutions		1,210,028,911,076	3,812,234,306,884
Customer deposits	V.8	142,482,818,601,895	125,968,487,476,629
Derivatives and other financial liabilities	V.1	356,262,657,844	-
Grants, entrusted funds and loans exposed to risks		5,942,083,509,395	4,358,195,253,813
Valuable papers issued	V.9	44,010,712,500,000	37,808,325,000,000
Other liabilities		7,795,041,909,307	12,334,188,454,002
Interest and fee payable		2,656,125,820,313	4,696,630,760,920
Deferred CIT payable		-	-
Other payables	V.10	5,137,921,577,702	7,637,557,693,082
Provision for contingent liabilities and off-balance sheet commitments	V.10	994,511,292	-
TOTAL LIABILITIES		249,064,735,936,078	211,603,455,833,773
OWNERS' EQUITY			
Capital and funds	V.12	31,671,525,996,350	28,534,599,101,659
Capital of credit institutions		24,711,163,507,348	20,601,514,927,348
Charter capital		24,657,891,520,000	20,548,242,940,000
Capital construction investment		-	-
Share premium		53,271,987,348	53,271,987,348
Treasury shares		-	-
Preference shares		-	-
Other capital		-	-
Credit institution funds		3,223,755,898,088	2,588,756,524,494
Exchange rate differences		-	-
Asset revaluation differences		-	-
Undistributed earnings		3,736,606,590,914	5,344,327,649,817
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		280,736,261,932,428	240,138,054,935,432

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

as at December 31, 2024

SEPARATE OFF-BALANCE SHEET ITEMS

	<i>Notes</i>	<u>31/12/2024</u> VND	<u>31/12/2023</u> VND
Credit guarantees		89,245,268,842	27,951,235,279
Foreign exchange commitments		138,719,544,097,903	158,389,419,615,570
Spot foreign exchange commitments - buy		662,365,672,412	296,243,446,052
Spot foreign exchange commitments - sell		663,446,975,491	296,226,105,852
Swap contracts		137,393,731,450,000	157,796,950,063,666
Letters of credit		669,334,223,912	1,285,464,740,750
Other guarantees		6,161,163,020,259	6,515,412,452,472
Other commitments		2,498,925,000,000	-
Uncollected interest and receivable fees		1,854,843,084,325	2,687,354,712,757
Written-off debts		14,880,784,832,530	10,211,698,707,052
Other assets and documents		68,135,411,858,929	27,283,410,619,395

Chief Accountant



Nguyen Van Anh

Chief Financial Officer



Nguyen Huy Duc

Ho Chi Minh City, January 24, 2025
Chief Executive Officer



Pham Hong Hai

SEPARATE STATEMENT OF PROFIT OR LOSS

Quarter 04.2024

Items	Notes	Q4.2024	Q4.2023	Cumulative from the beginning of the year to the end of Q4.2024	Cumulative from the beginning of the year to the end of Q4.2023
Interest and similar income	VI.13	5,108,679,759,273	4,167,216,098,675	17,954,213,013,236	18,126,740,689,099
Interest and similar expenses	VI.14	<u>(2,454,319,906,852)</u>	<u>(2,836,138,971,221)</u>	<u>(9,348,746,630,835)</u>	<u>(11,363,534,056,698)</u>
NET INTEREST INCOME		2,654,359,852,421	1,331,077,127,454	8,605,466,382,401	6,763,206,632,401
Income from services		509,448,307,768	367,299,256,851	1,073,463,790,640	997,491,617,180
Expenses on services		<u>(46,796,157,313)</u>	<u>(30,455,056,643)</u>	<u>(142,376,933,748)</u>	<u>(115,337,751,825)</u>
Net gain from services		462,652,150,455	336,844,200,208	931,086,856,892	882,153,865,355
Net gain from trading foreign currencies		22,284,876,357	103,200,318,425	310,953,918,546	389,064,926,979
Net gain from trading securities	VI.15	1,919,970,000	174,000,000	2,250,030,000	1,496,347,500
Net (loss)/ gain from investment securities	VI.16	(66,057,598,799)	94,490,791,064	(188,421,795,033)	646,561,649,571
Income from capital contribution, equity investments		-	-	1,072,015,796	-
Other operating income		526,745,567,903	1,314,602,763,356	1,021,970,746,505	1,499,944,064,869
Other operating expenses		<u>(384,336,824,972)</u>	<u>(1,164,056,398,310)</u>	<u>(615,320,201,422)</u>	<u>(1,246,552,733,976)</u>
Net gain from other activities		142,408,742,931	150,546,365,046	406,650,545,083	253,391,330,893
TOTAL OPERATING INCOME		3,217,567,993,365	2,016,332,802,197	10,069,057,953,685	8,935,874,752,699
OPERATING EXPENSES	VI.17	<u>(1,061,326,829,888)</u>	<u>(947,811,804,237)</u>	<u>(3,802,847,689,434)</u>	<u>(3,170,408,245,675)</u>
NET PROFIT FROM OPERATING ACTIVITIES		2,156,241,163,477	1,068,520,997,960	6,266,210,264,251	5,765,466,507,024
Provision expenses for credit losses		<u>(703,180,828,579)</u>	<u>(844,246,050,806)</u>	<u>(2,259,026,320,781)</u>	<u>(1,627,225,365,223)</u>
PROFIT BEFORE TAX		1,453,060,334,898	224,274,947,154	4,007,183,943,470	4,138,241,141,801
Corporate income tax expense		<u>(296,789,284,501)</u>	<u>(51,634,328,822)</u>	<u>(832,187,075,505)</u>	<u>(835,891,344,852)</u>
PROFIT AFTER TAX		<u>1,156,271,050,397</u>	<u>172,640,618,332</u>	<u>3,174,996,867,965</u>	<u>3,302,349,796,949</u>

Chief Accountant



Nguyen Van Anh

Chief Financial Officer



Nguyen Huy Duc

Ho Chi Minh City, January 24, 2025
Chief Executive Officer



Phạm Hồng Hải

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

as at December 31, 2024

<i>Items</i>	<i>Notes</i>	<i>Cumulative from the beginning of the year to the end of Q4.2024</i>	<i>Cumulative from the beginning of the year to the end of Q4.2023</i>
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Interest and similar receipts		17,695,416,911,444	17,929,055,211,399
Interest and similar payments		(11,396,639,181,598)	(9,438,711,310,501)
Income from services		937,728,253,987	871,338,973,198
Net payments from dealing in foreign currencies, gold and securities trading activities		131,716,195,089	1,042,504,574,893
Other income		211,479,092,090	239,778,019,434
Recoveries from bad debts previously written-off		211,356,985,356	86,690,315,928
Payments for operating and salary expenses		(3,728,191,891,252)	(3,109,478,862,626)
Corporate income tax paid during the year		(852,812,443,202)	(865,011,430,481)
Net cash flows from operating profit before changes in operating assets and liabilities		3,210,053,921,914	6,756,165,491,244
<i>Changes in operating assets</i>			
Decrease in deposits and loans to other credit institutions		1,392,653,034,449	613,728,642,844
Increase in investment securities		(12,304,212,806,941)	(2,821,194,346,585)
Decrease in other derivative and financial assets		41,473,565,365	318,570,441,702
Increase in loans to customers		(28,166,325,747,460)	(25,046,204,474,079)
Increase in provision to write off (credit, security, long-term investment) losses		(2,176,894,900,043)	(703,276,451,916)
Decrease/ (increase) in other operating assets		818,611,610,576	(1,764,971,222,754)
<i>Changes in operating liabilities</i>			
Increase/ (decrease) in amounts due to the Government and the SBV		3,375,141,098,577	(2,500,235,292,044)
Increase in deposits and borrowings from other credit institutions		13,968,416,009,731	8,401,222,337,334
Increase in customer deposits		16,514,331,125,266	23,738,758,861,273
Increase in issuance of valuable papers (except for valuable papers issued included in financial activities)		6,202,387,500,000	5,785,587,500,000
Increase in grants, trusted funds, and borrowing that the bank bears the risk		1,583,888,255,582	1,189,720,863,332
Increase in derivatives and other financial liabilities		356,262,657,844	-
(Decrease)/ increase in other operating liabilities		(2,507,905,278,238)	2,673,727,398,095
Utilization of funds		(10,462,000,000)	(6,547,777,779)
Net cash flows from operating activities		2,297,418,046,622	16,635,051,970,667

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

as at December 31, 2024

<i>Items</i>	<i>Notes</i>	<i>Cumulative from the beginning of the year to the end of Q4.2024</i>	<i>Cumulative from the beginning of the year to the end of Q4.2023</i>
Purchases of fixed assets		(278,200,437,406)	(381,419,983,500)
Proceeds from sales, disposal of fixed assets		18,522,593,819	1,350,311,713,634
Dividends and profit received from long-term investments and capital contribution		1,072,015,796	-
Net cash flows from investing activities		(258,605,827,791)	968,891,730,134
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITY			
Dividends paid to shareholders		(28,225,069)	(4,246,000)
Cash flows used in financing activities		(28,225,069)	(4,246,000)
Net cash flows for the period		2,038,783,993,762	17,603,939,454,801
Cash and cash equivalents at the beginning of the period		40,049,013,547,932	22,445,074,093,131
Cash and cash equivalents at the end of the period		42,087,797,541,694	40,049,013,547,932

Chief Accountant



Nguyen Van Anh

Chief Financial Officer



Nguyen Huy Duc

Hồ Chí Minh City, January 24, 2025

Chief Executive Officer



Pham Hong Hai

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Q4 2024

I. OPERATIONAL CHARACTERISTICS

ABOUT THE BANK

Orient Commercial Joint Stock Bank ("the Bank") is a joint stock commercial bank established in the Socialist Republic of Vietnam.

1. *Establishment & Operation*

The bank is a joint stock commercial bank established in Vietnam pursuant to Banking License No. 0061/NH-GP issued by the State Bank of Vietnam for a period of 99 years from April 13, 1996 and Business Registration Certificate No. 0300852005 dated May 10, 1996 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City and other regulatory licenses.

The bank's principal activities include mobilising short-term, medium-term and long-term deposits from various organisations and individuals in the form of term deposits and demand deposits in Vietnam Dong and foreign currencies; receiving entrusted funds from domestic organisations; taking borrowings from the SBV and other credit institutions; granting short-term, medium-term and long-term loans to various organisations and individuals based on the bank's nature and capacity of the capital resources; discounting of commercial papers, bonds and valuable papers; venturing capital and joint-venture, buying shares under the current regulations; conducting payment transactions services; conducting foreign currency and gold trading transactions, international trade finance service; mobilising overseas sources of funds and other international banking services with overseas counterparties as approved by the SBV; performing insurance agency services following current regulations; trading bonds following current regulations; providing credit facility under form of discounting, re-discounting of transferrable instruments; re-discounting of valuable papers; issuing credit cards; providing bank guarantees; opening current accounts for customers; opening current account at the SBV; opening current accounts at other credit institutions, foreign bank branches; conducting internal settlement system, participating in the national interbank settlement system; providing cash management service, banking and financial consulting, services of keeping and managing precious assets, renting safe boxes; consulting on corporate finance, acquisition, consolidation, merger and investment consulting; bidding for Treasury bills, transferrable instruments, Government bonds, the SBV's bills and other valuable documents in the monetary market; providing monetary brokage service; issuing certificates of deposits, bills, bonds, promissory notes to mobilise funds under the Law on Credit Institutions, Law on Securities, Government's regulations and guidance of the SBV; depositing, receiving funds from other credit institutions, foreign bank branches, domestic and foreign financial organisations under current regulation and guidance from the SBV; performing entrusted, agency activities in banking operation, insurance, managing assets in accordance with the prevailing regulations and guidance from the SBV; purchasing debts and trading gold.

2. Charter capital

As at December 31, 2024, the bank's charter capital is VND 24,657,891,520,000 (December 31, 2023: VND 20,548,242,940,000).

3. Board of Directors

The members of the Board of Directors as at December 31, 2024 are as follows:

<i>Full name</i>	<i>Position</i>
Mr. Trinh Van Tuan	Chairman
Mr. Ngo Ha Bac	Member
Ms. Trinh Thi Mai Anh	Member
Mr. Yoshizawa Toshiki	Member
Mr. Kato Shin	Member
Mr. Phan Trung	Member
Mr. Nguyen Dinh Tung	Member
Mr. Pham Tri Nguyen	Independent member
Mr. Bui Minh Duc	Independent member

Board of Supervision

The members of the Board of Supervision as of December 31, 2024 include:

<i>Full name</i>	<i>Position</i>
Ms. Nguyen Thi Thuy Minh	Head
Ms. Dang Thi Quy	Member
Mr. Pham Quang Vinh	Member

4. Board of Management

The members of the Board of Management as of December 31, 2024 include:

<i>Full name</i>	<i>Position</i>
Mr. Pham Hong Hai	Chief Executive Officer
Mr. Truong Dinh Long	Deputy Chief Executive Officer
Ms. Huynh Le Mai	Deputy Chief Executive Officer
Mr. Truong Thanh Nam	Deputy Chief Executive Officer (Resigned on 01 December 2024)

5. Head Office, Branches

Orient Commercial Joint Stock Bank has its head office located at The Hallmark Tower, 15 Tran Bach Dang Street, Thu Thiem Ward, Thu Duc city, Ho Chi Minh city, Vietnam. As of December 31, 2024, Orient Commercial Joint Stock Bank has one (01) Head Office, sixty-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
Q4.2024

two (62) main branches, one hundred thirteen (113) transaction offices in provinces and cities across the country.

6. Subsidiary

As of December 31, 2024, the bank has 01 subsidiary, established in Vietnam.

Orient Commercial Bank International Money Transfer Company Limited "OIMT" was established under Business Registration Certificate No. 0314327542 dated April 3, 2017 with a capital contribution ratio of 100%.

7. Employees

The total number of employees of the bank as at 31 December 2024 is 7,021 employees (31 December 2023: 6,816 employees).

II. ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Fiscal Year

The financial year of the bank begins on 01 January and ends on 31 December.

2. Accounting Currency

The bank's financial statements are prepared in Vietnam Dong ("VND").

III. APPLIED ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

- Statement of Compliance with the Vietnamese Accounting Standards (VAS)

The bank's Board of Directors affirms that the accompanying financial statements are prepared in compliance with Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Accounting System for Credit Institutions.

- Applied accounting standards and system

The presentation of the financial statements requires Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent liabilities. These estimates and assumptions also affect the reported income, expenses and reserve figures. These estimates are based on assumptions about a number of factors that involve varying degrees of subjectivity and uncertainty. As a result, actual results may vary, resulting in future adjustments to the related items.

- Basis of preparation of financial statements and significant accounting estimates

The bank's financial statements have been prepared in accordance with Decision No. 479/2004/QĐ-NHNN dated 29 April 2004, Decision No. 16/2007/QĐ-NHNN dated 18 April 2007, Circular No. 10/2014/TT-NHNN dated 20 March 2014, Circular No. 49/2014/TT-NHNN dated 31 December 2014, Circular No. 22/2017/TT-NHNN dated 29 December 2017 ("Circular 22"), and Circular No. 27/2021/TT-NHNN dated 31 December 2021.

The accompanying financial statements have been prepared in accordance with accounting principles and practices generally accepted in Vietnam. The statements of financial position, the statement of profit or loss, the cash flow statement and the notes thereto and their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting

principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the statements of financial position, the statement of profit or loss, the cash flow statement of the bank in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

- **Consolidated statements**

The bank also prepares the consolidated financial statements of the bank and its subsidiary for the period ended 31 December 2024.

IV. APPLIED ACCOUNTING POLICIES

1. Currencies Conversion

According to Circular 22/2017/TT-NHNN dated December 29, 2017, all transactions of the bank are accounted for in the original currency. Monetary items denominated in foreign currencies are converted into VND at the weighted average buying and selling exchange rate of that foreign currency ("spot exchange rate") at the end of the last working day of the accounting period if this spot exchange rate differs by less than 1% from the weighted average buying and selling exchange rate of the last working day of the accounting period. In case the spot exchange rate at the end of the last working day of the accounting period differs by more than or equal to 1% from the weighted average buying and selling exchange rate of the last working day of the accounting period, the bank shall use the weighted average buying and selling exchange rate of the last working day of the accounting period. Non-monetary items denominated in foreign currencies are converted into VND at the exchange rate on the date of the transaction.

Transactions relating to income and expenses in foreign currencies of the bank are translated into VND at the closing exchange rate on the date of the transaction.

Exchange rate differences resulting from revaluation of foreign currency assets and liabilities into VND at the monthly reporting date are recorded in the "Foreign exchange differences" account on the statement of financial position and are recorded in the statement of profit or loss at the end of the annual accounting period.

2. Derivative Financial Instruments

Foreign currency forward and swap contracts

Foreign currency forward and swap contracts are recorded at net value in the financial statements based on the contract value. The difference between the currency amount committed to buy/sell at the exchange rate stated in the contract and the currency amount committed to buy/sell translated at the spot exchange rate at the effective date of the currency forward contracts and currency swap contracts is allocated to the statement of profit or loss on a straight-line basis over the effective period of these contracts.

The balance of the currency forward contract is revalued at the spot exchange rate at the end of each day. Unrealized gains/losses are recorded in the "Foreign exchange differences" account in equity and transferred to the statement of income at the end of the annual accounting period. The revaluation exchange rate is prescribed in Circular 22.

3. Interest Income & Interest Expense

Interest income and interest expense are recognized in the statement of profit or loss on an accrual basis. Accrued interest income arising from loans classified from groups 2 to 5 under Circular 31/2024/TT-NHNN dated 30 June 2024 ("Circular 31"), Decree No. 86/2024/ND-CP dated 11 July 2024 ("Decree 86") and loans with restructured repayment terms under Circular 01/2020/TT-NHNN dated 13 March 2020 ("Circular 01"), Circular 03/2021/TT-NHNN dated 02 April 2021 ("Circular 03"), Circular 14/2021/TT-NHNN dated 07 September 2021 ("Circular 14"), Circular 02/2023/TT-NHNN dated 23 April 2023 ("Circular 02"), Circular 06/2024/TT-NHNN dated 18 June 2024 ("Circular 06") will not be recognized in the statement of profit or loss. The accrued interest on these debts is transferred to off-balance sheet accounts and recognized in the statement profit and loss when the bank actually collects them.

4. Fees & Commissions

Service fees and commissions are recognised when the services are provided.

Cash dividends received from investment activities are recognised as income when the bank's right to receive dividends is established. Stock dividends and bonus shares received are not recognised as income of the bank but only the number of shares is updated.

5. Loans to Customers**- Loan recognition principles**

Loans to customers are disclosed and presented at the principal balance at the end of the accounting period.

Short-term loans are loans with a term of 12 months or less from the date of disbursement. Medium-term loans are loans with a term of more than 12 months to 60 months from the date of disbursement. Long-term loans are loans with a term of more than 60 months from the date of disbursement.

- Loan classification and credit risk assessment, provision for credit losses and writing off irrecoverable loans

The bank applies the quantitative method prescribed in Article 10 of Circular 11 in classifying loans for the following assets, namely deposits at and loans to financial institutions and other credit institutions; purchase and entrustment of purchase of unlisted corporate bonds (including bonds issued by other credit institutions); lending to customers; entrustment of credit granting; purchase and sale of debts according to regulations; repurchase of government bonds on the stock market; purchase of promissory notes, treasury bills, and deposit certificates issued by other credit institutions and foreign bank branches (collectively referred to as "loan"); Usance Payable at Sight Letter of Credit with a clause that allows the beneficiary to be paid immediately or in advance of the letter of credit's due date, and the transaction of reimbursing the letter of credit according to an agreement with the customer, using the bank's funds for reimbursement starting from the date the bank reimburses the beneficiary; the transaction of negotiating the payment of the letter of credit; and the outright purchase of the documents presented under the letter of credit without recourse, except in the case where a commercial bank or a foreign bank branch purchases the documents without recourse under the letter of credit issued by the same commercial bank or foreign bank branch.

Loans classified as *Substandard, Doubtful and Loss* are considered Non-performing Loans.

Specific provisions are determined by the outstanding loan after deducting the value of the collateral that has been deducted multiplied by the provision ratio according to the loan classification results. The basis for determining the value and deductible value of each type of collateral is specified in Decree 86. Specific provision ratios for each specific loan classification are as follows:

Category		Provision Rate
1	Standard	0%
2	Special mention	5%
3	Substandard	20%
4	Doubtful	50%
5	Loss	100%

In case a customer has more than one loan with the bank and any loan is transferred to a higher risk loan classification, the bank will classify the remaining loans of that customer into a higher risk loan classification corresponding to the risk level.

For outstanding loans that have been restructured in terms of repayment terms, exempted or reduced interest, and kept in the same overdue loan classification according to the restructured term and are not further restructured in terms of repayment terms and kept in the same loan classification according to current regulations, the bank will classify loans and set aside risk provisions according to Circular 31 and Decree 86.

The bank makes general provisions in accordance with Decree 86 at a rate of 0.75% of the total outstanding balance of loans from groups 1 to 4, except for deposits at and loans to other credit institutions; purchases of promissory notes, treasury bills, deposit certificates, bonds issued by other credit institutions and branches of foreign banks in the country; and purchases and repurchases of government bonds.

Provisions are recorded as an expense on the single statement of profit or loss and are used to handle non-performing loans. According to Decree 86, the bank shall establish a Risk Settlement Council to handle non-performing loans if they are classified into Group 5 or if the borrower is an organization that is dissolved, bankrupt, or an individual who is dead or missing.

Loans to customers affected by Covid-19 pandemic and loans to customers who face difficulties in production and business activities, as well as facing difficulties in repaying loans to meet their daily life and consumption needs are classified and made provisions as prescribed in Circular 01, Circular 03, Circular 14, Circular 02, Circular 06.

6. **Securities Trading & Investment**

6.1 **Securities held for trading**

Classification

Trading securities include debt securities acquired for trading purposes. Trading securities are initially recorded at cost.

Measurement

Trading securities are recorded on the principle of the lower of book value and market value. Securities are provided for impairment when the book value is higher than the market value determined in accordance with the provisions of Circular No. 48/2019/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on August 8, 2019 and Circular No. 24/2022/TT-BTC dated April 7, 2022 amending and supplementing Circular 48. The impairment provision is recorded in the statement of profit or loss under "Net gain/loss from trading securities."

For debt securities not listed on the stock market, the bank makes provision for credit risks in accordance with the provisions of Circular 31 and Decree 86.

The risk provision for trading securities mentioned above will be reversed when the subsequent increase in the recoverable value of the trading securities is due to an objective event occurring after the provision was recorded. The provision is reversed only up to the maximum amount equal to the carrying amount of these securities before the provision was made.

Gains or losses on the sale of trading securities are recognised in the statement of income.

Cash interest earned during the holding period of trading securities is recognised in the consolidated statement of profit or loss on a cash basis.

Derecognised

Trading securities are derecognized when the rights to receive cash flows from these securities have expired or the bank has transferred substantially all risks and benefits of ownership.

6.2 Available-for-sale securities

Classification and recognition

Available-for-sale securities include debt and equity securities that are acquired by the bank for the investment and available-for-sale purposes, not regularly traded but can be sold when there is a benefit. For equity securities, the bank is also neither the founding shareholder nor the strategic partner and does not have the ability to make certain influence in establishing and making the financial and operating policies of the investees through a written agreement on assignment of its personnel to the Board of Directors/Management.

Available-for-sale equity securities are initially recognized at cost at the purchase date and continuously presented at cost in subsequent periods.

Available-for-sale debt securities are recognized at par value at the purchase date. Accrued interest (for debt securities with interest payment in arrears) and deferred interest (for debt securities with interest payment in advance) is recognized in a separate account. Discount/premium, which is the difference between the cost and the amount being the par value plus (+) accrued interest (if any) or minus (-) deferred interest (if any) is also recognized in a separate account.

In subsequent periods, these securities are continuously recorded at par value, and the discount/premium (if any) is amortized to the consolidated statement of profit or loss on a straight-line basis over the remaining term of securities. Interest received in arrears is

recorded as follows: Cumulative interest incurred before the purchasing date is recorded as a decrease in the accrued interest; cumulative interest incurred after the purchasing date is recognized as income of the bank based on the accumulated method. Interest received in advance is amortized into the securities investment interest income on a straight-line basis over the term of securities investment.

Measurement

Available-for-sale securities are subject to impairment review at the end of fiscal year.

Equity securities are provided for impairment when their book value is higher than their market value as determined in accordance with Circular No. 48/2019/TT-BTC and Circular No. 24/2022/TT-BTC. In cases where the market value of securities cannot be determined, no allowance will be made for impairment. The allowance for impairment is recorded in the statement of operations under the item "*Net gain/loss from investment securities.*"

For corporate bonds that are not listed on the stock exchange or not registered for trading on the trading market of unlisted public companies, the bank shall make allowance for risks in accordance with Circular 31 and Decree 86.

7. Intangible fixed assets

- Land use rights

Land use rights include legally transferred land use rights.

Land use rights with a definite term are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of land use rights with a definite term includes the purchase price and any costs incurred in connection with the acquisition of the land use rights. Depreciation is calculated on a straight-line basis over a period of 35 to 50 years.

Land use rights with an indefinite term are stated at cost and are not amortized. The cost of land use rights with an indefinite term includes the payment price and any costs incurred in connection with the acquisition of the land use rights.

- Computer software

The cost of acquiring new computer software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalized and accounted for as an intangible asset. Computer software is amortized on a straight-line basis over a period of 3 to 10 years.

8. Tangible fixed assets

- Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use. Expenditure incurred after the tangible fixed asset has been put into operation, such as repairs, maintenance and overhaul costs, is charged to the consolidated statement of profit or loss in the period in which the expenditure is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of an asset beyond its originally

assessed standard of performance, the expenditure is capitalized as an additional cost of tangible fixed assets.

- *Depreciation*

Depreciation is calculated using the straight-line method over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

Buildings and structures	5 - 35 years
Machines and equipment	3 - 10 years
Motor vehicles, transmission materials	5 - 10 years
Other tangible fixed assets	3 - 8 years

9. **Lease transactions**

Leases made by the bank

Lease payments under operating leases are allocated to the "Operating expenses" item in the consolidated statement of profit or loss on a straight-line basis over the lease term.

10. **Cash and cash equivalents**

On the cash flow statement, cash and cash equivalents include cash, gold and gemstones, current deposits and placements with State Bank of Vietnam, demand and term deposits at other banks, with a maturity of no more than three months from the date of deposit, and government bills and other short-term valuable papers eligible for rediscounting by the State Bank of Vietnam.

11. **Provisions, contingent liabilities and unknown assets**

The bank classifies off-balance sheet commitments and set aside risk provisions according to Circular 31 and Decree 86.

12. **Obligations to employees**

12.1 *Pension benefits*

Employees of the bank who are eligible for pension will receive pension benefits from the Social Security's fund. In addition, the bank is not obliged to pay pension benefits to employees.

12.2 *Severance pay*

Pursuant to Article 46 of the Labor Code No. 45/2019/QH14 effective from 1 January 2021, the bank is obliged to pay severance allowance equal to half a month's salary for each year of employment up to 31 December 2008 plus other allowances (if any) to employees who voluntarily resign. From 1 January 2009, the average monthly salary calculated for severance allowance payment will be based on the average salary of the six most recent months up to the date of the employee's resignation. Accordingly, the working time at the bank for calculating severance allowance is the total actual working time at the bank minus the time the employee has participated in unemployment insurance in accordance with the law on unemployment insurance and the working time for which the employer has paid severance allowance.

12.3 *Unemployment benefits*

Pursuant to Circular No. 28/2015/TT-BLĐTBXH guiding the implementation of Article 52 of the Law on Employment and a number of articles of Decree No. 28/2015/ND-CP dated March 12, 2015 of the Government detailing the implementation of a number of articles of the Law on Employment on unemployment insurance, the bank is obliged to pay unemployment insurance at a rate equal to 1% of the salary and wages fund for unemployment insurance of unemployment insurance participants and deduct 1% of the monthly salary and wages for unemployment insurance of each employee to pay at the same time to the Unemployment Insurance Fund.

13. ***Principles and methods of recording corporate income tax and corporate income tax expenses***

- *Current income tax*

Current income tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be paid to (or recovered from) the taxation authorities. The tax rates and tax laws are applied and enacted at the end of the reporting period.

Current income tax is recognised in the statement of profit or loss, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current tax is also recognised directly to equity.

The bank offsets current tax assets and current tax liabilities only when the bank has a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and the bank intends to settle its current tax assets and current tax liabilities on a net basis.

The bank's tax returns are subject to examination by the tax authorities. Since the application of tax laws and regulations to different types of transactions is susceptible to varying interpretations, the tax amounts reported in the financial statements may be changed upon final determination by the tax authorities.

- *Deferred income tax*

Deferred income tax is recognized for all temporary differences at the date the statement of financial position is prepared between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount reported in the separate financial statements.

Deferred income tax payable is recognized for all taxable temporary differences, except:

- ▶ where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of taxable temporarily differences associated with investments in subsidiaries and associates, and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

Deferred income tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carry forward of unused tax credits and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which the deductible temporary differences, and the carry forward of unused tax credits and unused tax losses can be utilized, except:

- ▶ where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of deductible temporarily differences associated with investments in subsidiaries, associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets should be reviewed at the end of each reporting period and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are reviewed at the end of each reporting period and are recognised to the extent that it is probable that sufficient taxable profit will be available against which the unrecognised deferred tax assets can be utilised.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates and tax laws that have been enacted or substantively enacted at the end of the reporting period.

Deferred income tax is recognised in the consolidated statement of profit or loss, except when it relates to items recognised directly in equity, in which case the deferred income tax is also recognised directly in equity.

Deferred income tax assets and liabilities are offset when the bank has a legally enforceable right to set off current income tax assets against current income tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority and the bank intends to settle its current income tax assets and liabilities on a net basis.

14. **Borrowings**

Principle of recording borrowing costs: recorded as business expenses in the period incurred, monthly estimates are made.

15. **Equity**

Share capital of the bank for the period from January 1, 2024 to December 31, 2024:

	<i>Charter capital</i>	<i>Share premium</i>	<i>Total</i>
Balance as at 1 January 2024	20,548,242,940,000	53,271,987,348	20,601,514,927,348
Increase within the period	4,109,648,580,000	-	4,109,648,580,000
Decrease within the period	-	-	-
Balance as at 31 December 2024	24,657,891,520,000	53,271,987,348	24,711,163,507,348

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

(Figures as of December 31, 2023 that have been presented according to figures in the 2023 audited report)

1. Derivatives and other financial instruments

	Total contract value (according to exchange rate on contract effective date)	Total net book value (at the exchange rates as at the date of the financial statements)	
		Assets	Liabilities
As at 31/12/2024			
Currency derivatives			
- Swap contracts	68,222,986,950,000	-	309,670,330,000
- Forward contracts	115,214,689,592	332,672,156	-
Other derivatives			
- Interest rate swap contracts	1,226,000,000,000	-	46,925,000,000
Total	69,564,201,639,592	332,672,156	356,595,330,000
			356,262,657,844

As at 31/12/2023

Currency derivatives			
- Swap contracts	76,097,542,836,181	42,536,901,303	-
- Forward contracts	70,575,046,875	-	1,063,335,938
Total	76,168,117,883,056	42,536,901,303	1,063,335,938
		41,473,565,365	

2. Loans to customers

	31/12/2024	31/12/2023
Loans to local economic entities and individuals	169,237,595,853,438	144,000,748,371,624
Discounted commercial bills and valuable papers	-	5,910,832,095
Payments on behalf of customers	1,397,894,380	1,397,894,380
Loan by funded capital, investment delegation	142,985,348,083	219,088,064,488
Frozen and pending debts awaiting resolution	1,462,490,542,762	2,979,321,052,984
Total	170,844,469,638,663	147,206,466,215,571

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
 Q4.2024

 Form No.: - B05a/TCTD
 (Issued under Circular No. 49/2014/TT-NHNN
 dated December 31, 2014 of the State Bank of
 Vietnam)

 - **Analysis of loan portfolio by quality**

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Current	160,039,885,864,687	137,184,721,927,528
Special mention	3,933,969,784,987	3,138,545,588,757
Substandard	1,075,776,805,310	967,259,763,141
Doubtful	1,710,943,603,143	1,255,638,819,170
Loss	2,621,403,037,774	1,680,979,063,991
Debts pending for settlement secured by foreclosed assets and unsettled debts with collaterals	1,462,490,542,762	2,979,321,052,984
Total	<u>170,844,469,638,663</u>	<u>147,206,466,215,571</u>

 - **Analysis of loan portfolio by original term**

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Short-term loans	49,564,199,330,061	38,033,766,274,271
Medium-term loans	34,385,606,526,892	28,064,635,883,567
Long-term loans	86,894,663,781,710	81,108,064,057,733
Total	<u>170,844,469,638,663</u>	<u>147,206,466,215,571</u>

 3. **Provisions for credit losses on loans to customers**

<u>Q4.2024</u>	<u>General provision</u>	<u>Specific provision</u>
Provision at the beginning of the quarter	1,155,549,774,851	1,559,575,884,455
Provision charged for the period	153,970,337,583	533,185,194,794
Provision used to write off bad debts	(58,815,785,251)	(794,141,595,455)
End of quarter balance	<u>1,250,704,327,183</u>	<u>1,298,619,483,794</u>
<u>Q4.2023</u>		
Provision at the beginning of the quarter	974,918,606,474	951,264,676,198
Provision charged for the period	108,913,217,399	735,404,083,407
Provision used to write off bad debts	-	(268,351,264,514)
End of quarter balance	<u>1,083,831,823,873</u>	<u>1,418,317,495,091</u>

4. Investment securities

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Available-for-sale securities		
a. Debt securities	52,570,055,718,310	40,265,842,911,369
- Securities issued by the Government	19,132,716,627,953	23,171,492,258,634
- Securities issued by other local credit institutions	29,050,157,917,998	13,938,530,103,010
- Securities issued by local economic entities	4,387,181,172,359	3,155,820,549,725
b. Equity securities	65,554,809,147	65,554,809,147
- Securities issued by other local credit institutions	14,236,945,147	14,236,945,147
- Securities issued by local economic entities	51,317,864,000	51,317,864,000
c. Provision of available-for-sale securities	(46,576,740,301)	(39,642,698,725)
Total	<u>52,589,033,787,156</u>	<u>40,291,755,021,791</u>

5. Long-term investments

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Investments in subsidiary	25,000,000,000	25,000,000,000
Total	<u>25,000,000,000</u>	<u>25,000,000,000</u>

- Details of investments in subsidiary

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Orient Commercial Bank International	25,000,000,000	25,000,000,000
Money Transfer Company Limited		
Total	<u>25,000,000,000</u>	<u>25,000,000,000</u>

6. Borrowings from the Government and the State Bank of Vietnam

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Borrowings from the State Bank of Vietnam	3,469,535,552,139	94,394,453,562
Borrowings by credit profile	76,348,421,538	94,394,453,562
Discounted borrowings, rediscounted valuable papers	3,393,187,130,601	-
Tổng	<u>3,469,535,552,139</u>	<u>94,394,453,562</u>

7. Deposits and borrowings from other institutions

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Deposits from other institutions		
a. Demand deposits	7,090,294,422	13,520,888,883
- In VND	7,090,294,422	13,520,888,883
b. Term deposits	43,791,162,000,000	27,214,110,000,000
- In VND	39,666,885,000,000	25,758,600,000,000
- In foreign currencies	4,124,277,000,000	1,455,510,000,000
Total	<u>43,798,252,294,422</u>	<u>27,227,630,888,883</u>
Borrowings from other institutions		
- In VND	1,188,082,692,211	3,687,219,101,112
- In foreign currencies	21,946,218,865	125,015,205,772
Total	<u>1,210,028,911,076</u>	<u>3,812,234,306,884</u>
Total deposits and borrowings from other institutions	<u>45,008,281,205,498</u>	<u>31,039,865,195,767</u>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
 Q4.2024

 Form No.: - B05a/TCTD
 (Issued under Circular No. 49/2014/TT-NHNN
 dated December 31, 2014 of the State Bank of
 Vietnam)

8. Customer deposits

 - *Notes by deposit types*

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Demand deposits	20,520,484,034,414	15,043,882,580,735
- Demand deposits in VND	19,725,686,573,559	14,523,157,229,929
- Demand deposits in foreign currencies	794,797,460,855	520,725,350,806
Term deposits	121,271,590,004,312	110,579,505,267,190
- Term deposits in VND	120,782,830,009,157	110,285,882,990,734
- Term deposits in foreign currencies	488,759,995,155	293,622,276,456
Deposits for specific purposes	276,256,373,743	36,305,175,860
Margin deposits	414,488,189,426	308,794,452,844
Total	142,482,818,601,895	125,968,487,476,629

9. Valuable papers issued

	<u>30/09/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Bonds with terms from 12 months to 5 years	32,000,000,000,000	29,050,000,000,000
Bonds with terms 5 years onwards	1,630,912,500,000	1,826,825,000,000
Certificates of deposits with terms under 12 months	6,620,000,000,000	6,210,000,000,000
Certificates of deposits with terms from 12 months to 5 years	3,759,800,000,000	721,500,000,000
Total	44,010,712,500,000	37,808,325,000,000

10. Other liabilities

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Internal payables	9,670,775,746	8,355,993,396
External payables	4,965,030,752,223	7,493,589,623,227
Bonus and welfare funds	163,220,049,733	135,612,076,459
Provisions for other risks	994,511,292	-
- <i>Provisions for commitments</i>	994,511,292	-
Total	5,138,916,088,994	7,637,557,693,082

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
Q4.2024

11. Obligations to the state budget of the bank

	31/12/2023		During the period		31/12/2024	
	Payable	Receivable	Payable	Paid	Payable	Receivable
Value-added tax	68,546,123,446	-	92,321,316,594	156,149,531,440	42,237,381,703	37,519,473,103
Corporate income tax	318,076,067,522	-	832,187,075,505	852,812,443,202	302,158,869,487	4,708,169,662
Personal income tax	9,859,315,404	-	161,742,195,591	159,572,983,083	12,028,527,912	-
Foreign contractor tax	1,026,320,497	-	13,522,706,070	13,325,631,463	1,223,395,104	-
Real estate tax	-	-	732,287,023	732,287,023	-	-
Business license tax	-	-	171,000,000	171,000,000	-	-
Total	397,507,826,869	-	1,100,676,580,783	1,182,763,876,211	357,648,174,206	42,227,642,765

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
Q4.2024

12. Bank's equity

Statement of changes in equity

Opening balance	Charter capital	Share premium	Financial reserve	Charter capital supplement reserve	Other reserves	Undistributed profits	Total
Balance as at 31/12/2023	20,548,242,940,000	53,271,987,348	2,243,329,059,475	345,053,408,131	374,056,888	5,344,327,649,817	28,534,599,101,659
Increase	4,109,648,580,000	-	317,499,686,797	317,499,686,797	-	3,174,996,867,965	7,919,644,821,559
- Increase	4,109,648,580,000	-	317,499,686,797	317,499,686,797	-	3,174,996,867,965	7,919,644,821,559
Decrease	-	-	-	-	-	(4,782,717,926,868)	(4,782,717,926,868)
- Decrease	-	-	-	-	-	(4,782,717,926,868)	(4,782,717,926,868)
Balance as at 31/12/2024	24,657,891,520,000	53,271,987,348	2,560,828,746,272	662,553,094,928	374,056,888	3,736,606,590,914	31,671,525,996,350

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
Q4.2024

Form No.: - B05a/TCTD
(Issued under Circular No. 49/2014/TT-NHNN
dated December 31, 2014 of the State Bank of
Vietnam)

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS PRESENTED IN THE STATEMENT OF PROFIT OR LOSS

(Figures as of December 31, 2023 that have been presented according to figures in the 2023 audited report)

13. Interest and similar income

	<u>Q4.2024</u>	<u>Q4.2023</u>
Interest income from deposits	324,979,980,958	172,376,621,556
Interest income from loans to customers and other credit institutions	4,100,957,992,542	3,422,233,861,277
Interest income from trading and investment of securities	528,910,725,623	451,737,683,544
Income from guarantee activities	30,548,879,416	27,033,260,407
Interest income from debt trading activities	72,141,113,408	16,505,944,636
Other incomes from credit activities	51,141,067,326	77,328,727,255
Total	<u>5,108,679,759,273</u>	<u>4,167,216,098,675</u>

14. Interest and similar expenses

	<u>Q4.2024</u>	<u>Q4.2023</u>
Interest expenses for deposits	1,786,206,513,181	1,909,724,899,398
Interest expenses for borrowings	108,269,040,402	100,431,103,679
Interest expenses for valuable papers issued	543,042,099,217	679,578,824,784
Expense for other credit activities	16,802,254,052	146,404,143,360
Total	<u>2,454,319,906,852</u>	<u>2,836,138,971,221</u>

15. Net gain from trading securities

	<u>Q4.2024</u>	<u>Q4.2023</u>
Income from trading securities	1,919,970,000	174,000,000
Total	<u>1,919,970,000</u>	<u>174,000,000</u>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
 Q4.2024

16. Net (loss)/ gain from investment securities

	<u>Q4.2024</u>	<u>Q4.2023</u>
Income from investment securities	4,168,338,071	128,883,192,680
Expenses for investment securities	(69,090,934,474)	(37,010,049,330)
Provision charged/(reversed) for investment securities	(1,135,002,396)	2,617,647,714
Tổng	(66,057,598,799)	94,490,791,064

17. Total operating expenses

	<u>Q4.2024</u>	<u>Q4.2023</u>
1. Expenses on taxes, fees and charges	938,176,464	304,657,533
2. Employee costs	604,325,928,567	569,038,998,088
In which: - Salaries and benefits	527,047,573,464	504,075,779,055
- Expenses contributed from salaries	47,758,329,792	40,961,766,335
- Allowances	304,281,708	222,669,823
- Other employee expenses	29,215,743,603	23,778,782,875
3. Expenses on assets	165,283,049,097	135,460,258,336
- In which: depreciation of fixed assets	32,778,868,323	26,707,720,291
4. Administrative expenses	257,758,838,852	216,381,749,488
In which:		
- Travelling expenses	13,815,348,690	11,945,902,952
- Expenses on union activities of credit institution	413,747,668	352,684,153
5. Insurance fees for customer deposits	33,020,836,908	26,811,481,946
6. Provision made (excluding provisions for credit losses on balance sheet and off-balance-sheet items; and provision for credit losses of securities)	-	(185,341,154)
Total	1,061,326,829,888	947,811,804,237

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
Q4.2024
VII. OTHER INFORMATION
18. Related party transactions

Related party transactions include all transactions undertaken with other parties to which the bank is related. A party is considered to be related if the party has ability to control or to influence other parties in making decision of financial policies and operational activities. A party is related to the bank if:

- (a) Directly, or indirectly through one or more intermediaries, the party:
- ▶ controls, is controlled by, or is under common control with the Bank (including parents and subsidiaries);
 - ▶ has equity in the bank and therefore has significant influence over the bank;
 - ▶ has joint control over the bank;
- (b) The related party is a joint venture or associate company in which the bank is a joint venture or associate;
- (c) The related party has a member who is a key personnel in the Board of Management of the bank or its parent company;
- (d) The party is a close member of the family of any individual referred to in (a) or (c); or;
- (e) The party is an entity that is controlled, jointly controlled or significantly influenced by, or for which significant voting power in such company resides with, directly or indirectly, any individual referred to in (c) or (d).

Details of major related party transactions in Q4 2024 are as follows:

Related parties	Deposit	
	Depositing	Withdrawal
AOZORA BANK, Ltd	-	-
Orient Commercial Bank International Money Transfer Company Limited	31,041,908	217,586,764

Details of deposits and payables to related parties as at 31 December 2024 are as follows:

Related parties	Deposit	Interest payables
Aozora Bank, Ltd	-	-
Orient Commercial Bank International Money Transfer Company Limited	23,034,051,608	1,150,504,110

19. Events after the balance sheet date

There have been no significant events occurring since the balance sheet date that require adjustments to or disclosures in the financial statements.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
 Q4.2024

20. Concentration of assets, liabilities and off-balance sheet items by geographical regions

	Total loan balance	Total deposit balance	Off-balance-sheet commitments	Derivatives (total contract value)	Securities trading and investment
Domestic	176,127,340,463,031	229,104,602,384,549	674,721,445,313	69,564,201,639,592	52,660,610,527,457
Overseas	-	7,129,264,521,163	-	-	-

VIII. FINANCIAL RISK MANAGEMENT
21. Policies for managing risks of financial instruments

The bank has exposure to the following risks from financial instruments:

- ▶ credit risk;
- ▶ liquidity risk; and
- ▶ market risk.

This note presents information about the bank's exposure to each of the above risks, its objectives, policies and processes for measuring and managing risk, and management of capital.

Risk management framework

The Board of Directors ("BOD") has overall responsibility for the establishment and oversight of risk management framework and is ultimately responsible for the quality and effectiveness of the bank's risk management. To facilitate this oversight function, the bank's BOD has established a Risk Committee ("RCO") which is responsible for developing and monitoring key risk management policies for specific areas authorized by the BOD and periodically reporting to the BOD on their activities. These committees include both voting and non-voting members

The bank's risk management framework is established to form key principles in managing and controlling significant risks arising from the bank's activities. Based on this, specific policies and regulations for each type of risk are established to assist the bank in analyzing and determining appropriate risk limits, controlling and monitoring measures and ensuring adherence to the limits.

Risk management policies and systems are reviewed regularly to reflect changes in market conditions, products and services offered. The bank, through its training and management standards and procedures, aims to develop a disciplined and constructive control environment, in which all employees understand their roles and obligations.

22. Credit risk

The bank is subject to credit risk through its loans to customers, deposits and loans to other banks and investments in corporate bonds and in cases where it acts as an intermediary on behalf of customers or other third parties or issues guarantees. Credit risk arises when a

customer, obligor or partner fails to perform or improperly performs or does not fulfill their obligations under the commitments and agreements entered into with the bank. The bank's primary exposure to credit risk arises through its loans and advances to corporates and retail customers and investments in corporate bonds. The amount of credit exposure in this regard is represented by the carrying amounts of the assets on the statement of financial position. In addition, the bank is exposed to off balance sheet credit risk through guarantees commitments and letters of credit.

Credit risk is the one that exerts the largest impact on the bank's income and capital. The bank has established a credit risk appetite on the basis of managing credit activities in a prudent manner and pre-determined credit limits including the credit concentration risk limits and adhering to the bank's risk tolerance. In principle, the bank identifies and manages credit risk in all activities and products with potential credit risk and ensures that the bank provides new products only when sufficient regulations and procedures related to new products or operation in new markets in order to identify, measure, evaluate, monitor and control critical exposure risks are in place. To keep credit risks under control, the bank's policy is to engage in transactions with reliable partners, and request its partners to take guarantee measures as and when required.

The credit risk management system is operating based on the principles of independence and centralization. Accordingly, the development of risk management policies, determination of risk limits and risk monitoring, risk reporting and risk control are implemented independently and centrally at the Risk Management Division. The reports from the Risk Management Division are a basis for RCO to issue key credit decisions.

The bank measures credit risks, makes allowances and complies with safe ratios for loans and advances to customers and to other credit institutions in accordance with relevant regulations of the SBV.

The bank's overall approach to credit risk is a risk-based approach. Accordingly, credit approval or credit valuation decisions as well as the behavioral methods in monitoring and classifying credits and controlling credit risks are being designed following the risk levels of customers. To this end, key activities being implemented by the bank include the followings:

- ▶ Focusing on completion of data infrastructure used for developing credit rating and risk classification systems in accordance with international standards;
- ▶ Developing and completing the credit rating system and the scorecard system;
- ▶ Gathering and reviewing credit policies/documents of the whole system to reassess the integrity and responsiveness to the requirements specified in the policies of Risk Management Framework;
- ▶ Completing the credit quality monitoring mechanism for the entire life cycle of a loan;
- ▶ Developing an early credit risk warning system; and
- ▶ Developing a debt recovery and restructuring system.

23. Market risk

Market risk is the risk that negative changes in interest rate, exchange rate, gold price, securities price and market-related values of commodities. The objective of market risk

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
Q4.2024

management is to manage and control market risk exposures within acceptable parameters, while optimizing the return on risk.

Market risk management

Management of market risks is vested in the Market Risk Department under the Risk Management Division. The Department is responsible for the development of detailed market risk management policies and processes, instruments, guidance on market risks management measures, propose independent market risks limits for review and approval by the Management and control market risks limit on daily/monthly basis according to the bank's regulations.

The issued market risk management policy has provided fundamental principles and a system of tools, market risk limits on trading activities (Trading book) and other interest rate risk positions in the Banking Book, with controls such as the Net FX Exposure, Present value of a basis point - PV01, cash flow exposure, Duration gap and maturity gap measurement (using the Repricing Model - Revaluation Gap).

Market forecasts also play an important role in market risk management. The Market Risk Management Department in combination with other specialized units gathers and analyzes information and data to generate forecasts regarding potential market movements. Accordingly, the bank is provided with a sufficient basis for making decisions on effective risk prevention measures.

23.1 Interest rate risk

Interest rate risk arises when there is a difference in the interest rate repricing period between assets and liabilities, thereby creating the possibility that the bank's income, asset value, and off-balance sheet commitment value will be affected when market interest rates fluctuate.

The real interest rate re-pricing term is the remaining period from the date of preparation of the financial statements to the most recent interest re-pricing period of the assets and capital items.

The following assumptions and conditions have been adopted in the analysis of repricing period of interest rate of the assets and liabilities of the bank:

- ▶ Cash and gold; investment/capital securities; derivatives instruments and other financial assets; long term investments and other assets (including fixed assets, investment real estates and other assets) and other payables are classified as non-interest bearing items.
- ▶ The repricing period of interest rate of investment securities are determined based on the actual maturity term of issuance party. Trading securities are debt securities in term from 6 to 12 months. Discount/premium of bonds are classified as non-interest bearing items.
- ▶ The repricing period of interest rate of balances due from and loans to other credit institutions; loans to customers; borrowing from the SBV; balances due to and borrowings from other credit institutions and due to customers are determined as follows:
 - Items which bear fixed interest rate for the entire contractual term: the repricing period of interest rate is determined based on the remaining contractual term calculated from the consolidated statement of financial position date.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
Q4.2024

- Items which bear floating interest rate: the repricing period of interest rate is determined from the consolidated statement of financial position date to the next interest reset date.
- ▶ The real interest repricing term for valuable papers is based on the actual maturity of each type of valuable papers.
- ▶ The real interest repricing term of the investment trust or loan portfolio that the credit institution bears the risk based on the repricing term of interest as stipulated in the contract (if any) or the actual maturity of the transaction.
- ▶ With a cautious stance that mobilization from Market 1 is due before maturity (but not yet settled) is the debt obligation that the bank must prioritize at the highest level for payment to partners or customers. Accordingly, the entire balance of these deposits is revalued by the bank immediately to ensure timely and sufficient measurement of the impact of market interest rate changes on profitability of the bank.

Interest rate policies of the bank:

For interbank market lending (short-term), the investment rate is determined by market conditions and the cost of capital of the bank.

Based on forecasts of interest rate developments in the market, and the ability to balance resources, the bank make appropriate investment decisions.

For capital mobilization, interest rates are determined in accordance with market principles, combined with the business direction of the management and the capital balance of the bank and regulations of the SBV.

For lending activities, the bank set lending interest rates on the principle of covering capital expenditures and management expenses, on the basis of consideration of risk factors and prices. The value of collateral assets, interest rates in the market, ensuring the competitiveness and business efficiency of the bank. Head office shall set lending interest rate in each period; Business units are able to proactively determine the lending interest rates for customers in each period, ensuring that they are not lower than the interest rate floor based on the analysis and assessment of credit risks and must ensure the fulfillment of the interest plan.

The bank manage interest rate risk at two transaction and portfolio levels.

Management tools, operating interest rates of the bank:

- ▶ Adjustment of lending interest rate adjustment period corresponding to the revaluation period of the capital source. Control over the revaluation gap to the extent permitted;
- ▶ All credit contracts must have provisions to prevent interest rate risk to ensure that the bank is always active in the face of unusual fluctuations of the market, lending interest rates must be built. based on the true cost of capital mobilization of the bank;
- ▶ Operation through internal fund transfer pricing (FTP).

With the experience and sensitivity in operation, the bank has carefully and flexibly managed deposit and loan interest rates to ensure safety, efficiency, growth and expand market share.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
Q4.2024

Form No.: - B05a/TCTD
(Issued under Circular No. 49/2014/TT-NHNN
dated December 31, 2014 of the State Bank of
Vietnam)

23.1. Interest rate risk (continued)

	Interest re-pricing period									
	Overdue VND	Non-interest bearing VND	Up to 1 month VND	From 1 to 3 months VND	From 3 to 6 months VND	From 6 to 12 months VND	From 1 to 5 years VND	Over 5 years VND	Total VND	
Assets										
Cash, gold and gemstones	-	787,773,771,826	-	-	-	-	-	-	787,773,771,826	
Balances with the SBV	-	2,377,473,012,237	-	-	-	-	-	-	2,377,473,012,237	
Deposits and loans to other credit institutions (*)	-	724,808,757,631	35,765,818,500,000	2,525,845,000,000	-	-	109,727,000,000	-	39,126,199,257,631	
Loans to customers and purchased debts - gross (*)	6,771,271,792,153	-	26,552,738,674,749	61,321,523,311,298	54,224,110,340,273	18,404,423,521,320	8,649,624,323,238	-	175,923,691,963,031	
Investment securities - gross (*)	-	1,500,353,927,457	-	1,022,666,600,000	9,704,000,000,000	23,572,590,000,000	2,026,000,000,000	14,810,000,000,000	52,635,610,527,457	
Contributed capital and long-term investments (*)	-	25,000,000,000	-	-	-	-	-	-	25,000,000,000	
Fixed assets	-	629,786,003,479	-	-	-	-	-	-	629,786,003,479	
Other assets - gross (*)	4,800,000,000	11,864,722,115,478	-	-	-	-	-	-	11,869,522,115,478	
Total assets	6,776,071,792,153	17,909,917,588,108	62,318,557,174,749	64,870,034,911,298	63,928,110,340,273	41,977,013,521,320	10,785,351,323,238	14,810,000,000,000	283,375,056,651,139	
Liabilities										
Amount due to the Government and the SBV	-	-	3,393,187,130,601	-	-	76,348,421,538	-	-	3,469,535,552,139	
Deposits and borrowings from other credit institutions	-	7,090,294,422	41,815,766,322,786	2,987,935,273,199	90,103,795,411	12,239,799,000	95,145,720,680	-	45,008,281,205,498	
Customer deposits	-	-	54,132,515,701,224	33,382,345,695,360	37,642,440,144,617	12,339,939,654,592	4,985,103,248,390	474,157,712	142,482,818,601,895	
Derivatives and other financial liabilities	-	356,262,657,844	-	-	-	-	-	-	356,262,657,844	
Grants, trusted funds and borrowings that the bank bears risk	-	-	-	5,954,805,000	1,537,625,260	44,315,255,500	5,890,275,823,635	-	5,942,083,509,395	
Value papers issued	-	-	204,400,000,000	59,200,000,000	7,688,412,500,000	5,538,400,000,000	30,520,300,000,000	-	44,010,712,500,000	
Other liabilities	-	7,794,047,398,015	-	-	-	-	-	-	7,794,047,398,015	
Total liabilities	-	8,157,400,350,281	99,545,869,154,611	36,435,435,773,559	45,422,494,065,288	18,011,243,130,630	41,490,824,792,705	474,157,712	249,063,741,424,786	
On-balance sheet interest sensitivity gap	6,776,071,792,153	9,752,517,237,827	(37,227,311,979,862)	28,434,599,137,739	18,505,616,274,985	23,965,770,390,690	(30,705,473,469,467)	14,809,525,842,288	34,311,315,226,353	
Off-balance sheet commitments affect the interest sensitivity of assets and liabilities (net)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Total interest sensitivity gap	6,776,071,792,153	9,752,517,237,827	(37,227,311,979,862)	28,434,599,137,739	18,505,616,274,985	23,965,770,390,690	(30,705,473,469,467)	14,809,525,842,288	34,311,315,226,353	

(*) : Excluding provision

23.2. Currency risk

Currency risk is the risk that the value of financial instruments fluctuates due to exchange rate fluctuations. The bank was incorporated and operates in Vietnam, with VND as its reporting currency. Meanwhile, the Assets – Resources Structure of the bank includes other currencies (e.g. USD, EUR, AUD, etc.) and thus the bank has currency risks.

Currency risk management

The bank's management has set limits on positions by currency in accordance with the bank's internal risk assessment system and the SBV's regulations. The major currency in which the Bank transacts is VND. The bank's loans and advances were mainly denominated in VND with the remainder mainly in USD. Some of the bank's other assets are in currencies other than the reporting currency of VND and USD. Positions are monitored on a daily basis and hedging strategies used to ensure positions are maintained within established limits.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
Q4.2024

Form No.: - B05a/TCTD
(Issued under Circular No. 49/2014/TT-NHNN
dated December 31, 2014 of the State Bank of
Vietnam)

The following table presents assets and liabilities in foreign currencies translated into VND as at 31 December 2024:

	EUR equivalent	USD equivalent	Gold currencies equivalent	Other currencies equivalent	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Assets					
Cash, gold and gemstones	4,983,677,046	71,302,384,706	91,520,000	4,392,458,364	80,770,040,116
Balances with the SBV	-	149,960,919,227	-	-	149,960,919,227
Deposits and loans to other credit institutions (*)	25,020,759,155	3,263,323,924,876	-	141,845,598,202	3,430,190,282,233
Loans to customers and purchased debts - gross (*)	-	709,691,828,642	-	-	709,691,828,642
Other assets - gross (*)	13,177,148	269,142,383,134	-	4,014,335	269,159,574,617
Total assets	30,017,613,349	4,463,421,440,585	91,520,000	146,242,070,901	4,639,772,644,835
Liabilities					
Deposits and borrowings from other credit institutions	-	4,146,223,218,863	-	-	4,146,223,218,863
Customer deposits	26,856,678,673	1,409,970,786,280	-	113,324,293,237	1,550,151,758,190
Derivatives and other financial liabilities	-	(6,732,793,656,564)	-	-	(6,732,793,656,564)
Grants, trusted funds and borrowings that the bank bears risk	-	5,855,455,000,000	-	-	5,855,455,000,000
Other liabilities	2,389,104,691	102,033,911,344	11,019,008	1,568,724,998	106,002,760,041
Total liabilities	29,245,783,364	4,780,889,259,923	11,019,008	114,893,018,235	4,925,039,080,530
FX position on balance sheet	771,829,985	(317,467,819,338)	80,500,992	31,349,052,666	(285,266,435,695)
FX position off-balance sheet	-	557,430,496,921	-	(23,038,800,000)	534,391,696,921
Net on, off-balance sheet FX position	771,829,985	239,962,677,583	80,500,992	8,310,252,666	249,125,261,226

(*): Excluding risk provision

23.3 Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the bank will not be able to meet its financial obligations as they fall due, or, the risk that the bank might have to face unacceptable material losses in order to meet those obligations. Liquidity risk may lead to negative effect on the bank's profit, reputation, equity, even causes the bank's bankruptcy.

Liquidity risk management

The bank maintains a specific portfolio and volume of high-liquidation assets, which may include but not limited to cash, gold, interbank deposits, Government bonds and other high-liquidation assets in order to meet its liabilities when due under both normal and stressed conditions, without incurring unacceptable losses or risking damage to the Bank's reputation. For each period, the Bank will build the appropriate business strategies based on the structure of the Bank's assets and liabilities to ensure that the Bank strictly adheres to the liquidity ratios prescribed by the SBV's regulations.

The bank understands the interrelation of credit risk and market risk and how they may have impacts on the bank's liquidity. The bank also realizes that liquidity risks come from two sides of its statement of financial position. Therefore, the bank's approach to managing liquidity is to constantly focus on diversification of investment and credit activities and increases of accessibility to capital markets by various fund raising tools and products.

The Market Risk and Liquidity Management Department under the Risk Management Division is responsible for daily oversight of the bank's liquidity and submission of the bank's consolidated liquidity reports to the ALCO for review and making decisions that are compatible with the development strategy of the bank and the business status and market developments in different periods. The bank adopts both of the common approaches to managing liquidity, namely Stock Approach and Flow Approach. Accordingly, the bank monitors on a daily basis the compliance with adequate liquidity ratios and forecasts movements of cash flows which may have impact on the bank's liquidity position in the future to ensure compliance at any time with all regulations of the SBV as well as its internal regulations.

Liquidity risk limits are established based on results of the bank's liquidity forecast in normal and stressed market conditions. Regular liquidity stress testing is conducted under a variety of scenarios covering adverse conditions. At the same time, the bank also issues specific regulations on a Liquidity Contingency Plan ("LCP") which clearly specifies the roles and responsibilities of each unit and individual and a coordination process for implementation when there appear signs of a possible stressed liquidity event.

The following table provides an analysis of the assets and liabilities of the bank into relevant maturity groupings based on the remaining year from the statement of financial position date to repayment date.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
Q4.2024

Form No.: - B05a/TCTD
(Issued under Circular No. 49/2014/TT-NHNN
dated December 31, 2014 of the State Bank of
Vietnam)

23.3 Liquidity risk (continued)

	Overdue			Current					Total VND
	Above 3 months	Within 3 months	Up to 1 month	From 1 to 3 months	From 3 to 12 months	From 1 to 5 years	Over 5 years		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Assets									
Cash, gold and gemstones	-	-	787,773,771,826	-	-	-	-	-	787,773,771,826
Balances with the SBV	-	-	2,377,473,012,237	-	-	-	-	-	2,377,473,012,237
Deposits and loans to other credit institutions (*)	-	-	36,490,627,257,631	2,525,845,000,000	-	109,727,000,000	-	-	39,126,199,257,631
Loans to customers and purchased debts - gross (*)	5,495,106,007,177	1,276,165,784,976	7,344,230,025,038	11,576,533,545,672	31,912,297,583,246	43,358,874,544,505	74,960,484,472,417	175,923,691,963,031	175,923,691,963,031
Investment securities - gross (*)	-	-	-	50,679,985,651	29,680,452,385,902	3,557,721,984,057	19,346,756,171,847	52,635,610,527,457	52,635,610,527,457
Long-term capital contribution, investment (*)	-	-	-	-	-	-	-	25,000,000,000	25,000,000,000
Fixed assets	-	-	-	-	-	-	-	629,786,003,479	629,786,003,479
Other assets - gross (*)	4,800,000,000	-	391,897,698,577	103,408,902,509	1,145,157,582,134	7,474,038,234,256	2,750,219,698,002	11,869,522,115,478	11,869,522,115,478
Total assets	5,499,906,007,177	1,276,165,784,976	47,392,001,765,309	14,256,467,433,832	62,737,907,551,282	54,500,361,762,818	97,712,246,345,745	283,375,056,651,139	
Liabilities									
Amounts due to the Government and the SBV	-	-	3,393,187,130,601	-	76,348,421,538	-	-	-	3,469,535,552,139
Deposits and borrowings from the SBV and other credit institutions	-	-	41,822,856,617,208	2,987,935,273,199	102,343,594,411	95,145,720,680	-	-	45,008,281,205,498
Customer deposits	-	-	54,132,492,802,768	33,025,502,177,077	49,198,346,215,948	6,126,003,248,390	474,157,712	142,482,818,601,895	142,482,818,601,895
Derivatives and other financial liabilities	-	-	(24,136,099,162)	(152,757,783,013)	533,156,540,019	-	-	-	356,262,657,844
Grants, trusted funds and borrowings that the bank bears risk	-	-	-	5,954,805,000	45,852,880,760	5,890,275,823,635	-	-	5,942,083,509,395
Value papers issued	-	-	200,312,500,000	59,200,000,000	13,230,900,000,000	30,520,300,000,000	-	-	44,010,712,500,000
Other liabilities	-	-	483,635,328,459	662,413,296,891	5,978,748,040,308	669,248,641,330	2,091,027	7,794,047,398,015	7,794,047,398,015
Total liabilities	-	-	100,008,348,279,874	36,588,247,769,154	69,165,695,692,984	43,300,973,434,035	476,248,739	249,063,741,424,786	
Net liquidity gap	5,499,906,007,177	1,276,165,784,976	(52,616,346,514,565)	(22,331,780,335,322)	(6,427,788,141,702)	11,199,388,328,783	97,711,770,097,006	34,311,315,226,353	

(*): Excluding risk provision

23.4 Other market price risks

Equity price risk is the risk that the market value of securities decreases due to changes in price of individual securities. Equity price risk derives from available-for-sale equity securities of the bank.

Available-for-sale equity securities of the bank bear the equity price risk resulting from the uncertainties in fluctuation of equity price in the future of these securities. The bank manages the equity price risk by diversification and prudence in selection of investment securities within the approved limit.

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the impact of equity price risk of the Bank is insignificant.

24. Exchange rates of applicable foreign currencies against vietnam dong at the quarter end

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
USD	25,458.50	24,258.50
EUR	26,620.50	26,843.50
GBP	32,097.50	30,977.00
JPY	163.55	172.43
CAD	17,787.50	18,358.00
AUD	15,915.00	16,569.00
SGD	18,765.50	18,430.00
KRW	18.31	19.74
CNY	3,492.50	3,416.50
THB	765.00	726.00
CHF	28,613.00	29,240.00
NZD	14,793.00	15,812.00
HKD	3,334.00	3,156.00
SEK	2,200.53	2,391.94
TWD	876.37	890.59
XAU	8,320,000.00	7,350,000.00

Ho Chi Minh City, January 24, 2025

Chief Accountant

Nguyen Van Anh
Chief Financial Officer

Nguyen Huy Duc
Chief Executive Officer

Phạm Hồng Hải